



**CADI-SUN®**

Dây điện tốt. Cáp điện bền

**CHẤT LƯỢNG**



# **BẢNG GIÁ**

## **SẢN PHẨM CÁP HẠ THỂ VÀ DÂY DÂN DỤNG**

Bảng giá có hiệu lực kể từ ngày 01/06/2024 cho đến khi có thông báo mới

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 06 năm 2024



## MỤC LỤC

## Trang

### CÁP ĐỒNG HẠ THỂ

Cáp đồng trần C?; CF?

Cáp đồng đơn CV 1x? (Tiết diện từ 16mm<sup>2</sup> trở lên)

Cáp đồng treo CVV 3x+1x?

Cáp đồng treo CXV 1x?; 2x?; 3x?; 3x+1x?; 4x?; 3x+2x?

Cáp điện kế MULLER 2x?

Cáp đồng ngầm 1 ruột DATA 1x ?

Cáp đồng ngầm nhiều ruột DSTA 2x?; 3x?; 3x+1x?; 4x?; 3x+2x?

### CÁP CHẠM CHÁY, CHỐNG CHÁY

Cáp chậm cháy FSN

Cáp chống cháy FRN

### CÁP CAO SU

Cáp hàn CNR 1x?

Cáp CRR 1x?; CRR 2x?; CRR 3x?; CRR 3x+1x?; CRR 4x?

### CÁP ĐIỀU KHIỂN

Cáp điều khiển không lưới chống nhiễu DVV ?

Cáp điều khiển có lưới chống nhiễu DVV/SB ?

### CÁP NHÔM HẠ THỂ

Cáp nhôm trần A?

Cáp nhôm trần lõi thép As?

Cáp nhôm bọc AV ?; AXV 1x?; AXV 4x?; ADSTA 3x+1x?; ADSTA 4x?; AsV ?

Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x; ABC 3x?; ABC 4x?

### DÂY DẪN DỤNG

Dây xúp dỉnh VCmD 2x?

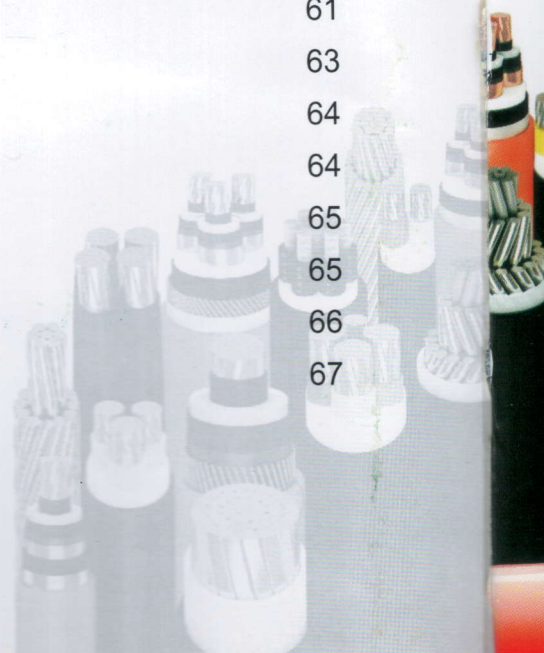
Dây đơn mềm VCSF 1x?

Dây đơn 7 sợi CV 1x? (Tiết diện  $\leq 10\text{mm}^2$ )

Dây ôvan mềm VCTFK 2x?

Dây tròn mềm VCTF 2,3,4,5 x?

Dây đơn 1 sợi cứng VCSH 1x?







# CADI-SUN®

Dây điện tốt. Cấp điện bền

**CHẤT LƯỢNG**  
★★★★★

## CÁP ĐỒNG HẠ THỂ





**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®**

**CÁP ĐỒNG TRẦN**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5064

Quy cách sản phẩm: Cu không ủ mền, bện tròn cấp 2 và không ép chặt

| STT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |      |            |    | Khối lượng gần đúng | Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%) |                     | Chiều dài đóng gói (m) |                     |
|-----|--------------|------------------|------|------------|----|---------------------|------------------------------|---------------------|------------------------|---------------------|
|     |              | Dây pha          |      | Trung tính |    |                     | Kg/m                         | Giá bán si (VNĐ/kg) |                        | Giá bán lẻ (VNĐ/kg) |
|     |              | Số sợi           | ĐK   | Số sợi     | ĐK |                     |                              |                     |                        |                     |
| 1   | C4           | 1                | 2.20 |            |    |                     | 431,141                      | 452,698             | 15,000                 |                     |
| 2   | C 6          | 1                | 2.80 |            |    |                     | 429,924                      | 451,420             | 20,000                 |                     |
| 3   | C 10         | 1                | 3.57 |            |    |                     | 429,283                      | 450,747             | 15,000                 |                     |
| 4   | C 16         | 7                | 1.70 |            |    |                     | 424,186                      | 445,396             | 10,000                 |                     |
| 5   | C 25         | 7                | 2.13 |            |    |                     | 423,921                      | 445,117             | 6,000                  |                     |
| 6   | C 35         | 7                | 2.51 |            |    |                     | 423,818                      | 445,009             | 5,000                  |                     |
| 7   | C 50         | 7                | 3.00 |            |    |                     | 424,861                      | 446,104             | 4,000                  |                     |
| 8   | C 70         | 19               | 2.13 |            |    |                     | 424,501                      | 445,726             | 4,000                  |                     |
| 9   | C 95         | 19               | 2.51 |            |    |                     | 424,235                      | 445,446             | 2,000                  |                     |
| 10  | C 120        | 19               | 2.80 |            |    |                     | 424,344                      | 445,561             | 2,000                  |                     |
| 11  | C 150        | 37               | 2.25 |            |    |                     | 424,265                      | 445,478             | 1,500                  |                     |
| 12  | C 185        | 37               | 2.51 |            |    |                     | 424,173                      | 445,381             | 1,500                  |                     |
| 13  | C 240        | 37               | 2.84 |            |    |                     | 424,009                      | 445,209             | 1,000                  |                     |
| 14  | C 300        | 37               | 3.15 |            |    |                     | 423,891                      | 445,085             | 1,000                  |                     |
| 15  | C 400        | 37               | 3.66 |            |    |                     | 423,708                      | 444,893             | 1,000                  |                     |
| 16  | C 500        | 61               | 3.20 |            |    |                     | 424,015                      | 445,216             | 1,000                  |                     |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 06 năm 2024



Phạm Lương Hòa



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®**

**CÁP ĐỒNG TRẦN**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5064 & TCVN 6612  
Quy cách sản phẩm: Cu ủ mền, bện tròn cấp 2 và ép chặt với sản phẩm  $\geq 10\text{mm}^2$

| STT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |         |            |    | Khối lượng<br>gắn đúng | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                        | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|--------------|------------------|---------|------------|----|------------------------|---------------------------------|------------------------|------------------------------|
|     |              | Dây pha          |         | Trung tính |    |                        | Kg/m                            | Giá bán si<br>(VNĐ/kg) |                              |
|     |              | Số sợi           | ĐK      | Số sợi     | ĐK |                        |                                 |                        |                              |
| 1   | C 1.5        | 7                | 0.52    |            |    |                        | 434,123                         | 455,830                | 20,000                       |
| 2   | C 2.5        | 7                | 0.67    |            |    |                        | 432,405                         | 454,025                | 15,000                       |
| 3   | C 4          | 7                | 0.85    |            |    |                        | 431,300                         | 452,865                | 15,000                       |
| 4   | C 6          | 7                | 1.04    |            |    |                        | 430,653                         | 452,186                | 15,000                       |
| 5   | CF 10        | 7                | Compact |            |    |                        | 429,438                         | 450,910                | 15,000                       |
| 6   | CF 16        | 7                | Compact |            |    |                        | 424,473                         | 445,697                | 8,000                        |
| 7   | CF 25        | 7                | Compact |            |    |                        | 424,389                         | 445,609                | 4,000                        |
| 8   | CF 35        | 7                | Compact |            |    |                        | 424,070                         | 445,273                | 4,000                        |
| 9   | CF 50        | 7                | Compact |            |    |                        | 425,036                         | 446,288                | 4,000                        |
| 10  | CF 70        | 19               | Compact |            |    |                        | 424,438                         | 445,660                | 4,000                        |
| 11  | CF 95        | 19               | Compact |            |    |                        | 424,345                         | 445,562                | 2,000                        |
| 12  | CF 120       | 19               | Compact |            |    |                        | 424,297                         | 445,512                | 2,000                        |
| 13  | CF 150       | 19               | Compact |            |    |                        | 423,975                         | 445,174                | 2,000                        |
| 14  | CF 185       | 37               | Compact |            |    |                        | 423,961                         | 445,159                | 1,500                        |
| 15  | CF 240       | 37               | Compact |            |    |                        | 423,935                         | 445,132                | 1,000                        |
| 16  | CF 300       | 37               | Compact |            |    |                        | 423,777                         | 444,966                | 1,000                        |
| 17  | CF 400       | 61               | Compact |            |    |                        | 424,545                         | 445,772                | 1,000                        |
| 18  | CF 500       | 61               | Compact |            |    |                        | 424,818                         | 446,059                | 1,000                        |
| 19  | CF 630       | 61               | Compact |            |    |                        | 424,422                         | 445,643                | 1,000                        |
| 20  | CF 800       | 61               | Compact |            |    |                        | 424,019                         | 445,220                | 1,000                        |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

CADI-SUN, ngày 01 tháng 06 năm 2024



Phạm Lương Hòa



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®**

**CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: AS/NZS 5000.1:2005

Quy cách: Cu/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

| STT | Tên sản phẩm    | Kết cấu ruột dẫn |         |            |    | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|-----------------|------------------|---------|------------|----|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |                 | Dây pha          |         | Trung tính |    | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |                 | Số sợi           | ĐK      | Số sợi     | ĐK |                                 |                       |                              |
| 1   | CV 1x16 (V-75)  | 7                | Compact |            |    | 61,728                          | 64,815                | 100m/cuộn                    |
| 2   | CV 1x25 (V-75)  | 7                | Compact |            |    | 95,731                          | 100,517               | 100m/cuộn                    |
| 3   | CV 1x35 (V-75)  | 7                | Compact |            |    | 132,268                         | 138,882               | 2000m/Lô                     |
| 4   | CV 1x50 (V-75)  | 7                | Compact |            |    | 180,899                         | 189,944               | 2000m/Lô                     |
| 5   | CV 1x70 (V-75)  | 7                | Compact |            |    | 258,135                         | 271,042               | 2000m/Lô                     |
| 6   | CV 1x95 (V-75)  | 7                | Compact |            |    | 358,309                         | 376,225               | 2000m/Lô                     |
| 7   | CV 1x120 (V-75) | 7                | Compact |            |    | 450,392                         | 472,912               | 2000m/Lô                     |
| 8   | CV 1x150 (V-75) | 7                | Compact |            |    | 559,662                         | 587,645               | 1000m/Lô                     |
| 9   | CV 1x185 (V-75) | 7                | Compact |            |    | 696,236                         | 731,048               | 1000m/Lô                     |
| 10  | CV 1x240 (V-75) | 19               | Compact |            |    | 917,632                         | 963,513               | 1000m/Lô                     |
| 11  | CV 1x300 (V-75) | 19               | Compact |            |    | 1,148,190                       | 1,205,600             | 1000m/Lô                     |
| 12  | CV 1x400 (V-75) | 19               | Compact |            |    | 1,487,302                       | 1,561,667             | 500m/Lô                      |
| 13  | CV 1x500 (V-75) | 19               | Compact |            |    | 1,884,038                       | 1,978,240             | 500m/Lô                      |
| 14  | CV 1x630 (V-75) | 19               | Compact |            |    | 2,432,261                       | 2,553,874             | 500m/Lô                      |
| 15  | CV 1x800 (V-75) | 19               | Compact |            |    | 3,109,067                       | 3,264,521             | 500m/Lô                      |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

CADI-SUN, ngày 01 tháng 06 năm 2024

**TRƯỞNG GIÁM ĐỐC**



Phạm Lương Hòa



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®**
**CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 LỖ TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, BỌC VỎ PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/PVC/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

| STT | Tên sản phẩm    | Kết cấu ruột dẫn |         |            |         | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|-----------------|------------------|---------|------------|---------|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |                 | Dây pha          |         | Trung tính |         | Giá bán sỉ<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |                 | Số sợi           | ĐK      | Số sợi     | ĐK      |                                 |                       |                              |
| 1   | CVV 3x2.5+1x1.5 | 7                | 0.67    | 7          | 0.52    | 46,003                          | 48,303                | 2,000                        |
| 2   | CVV 3x4+1x2.5   | 7                | 0.85    | 7          | 0.67    | 69,819                          | 73,310                | 2,000                        |
| 3   | CVV 3x6+1x4     | 7                | 1.04    | 7          | 0.85    | 97,745                          | 102,632               | 2,000                        |
| 4   | CVV 3x10x1x6    | 7                | Compact | 7          | 1.04    | 151,311                         | 158,877               | 1,000                        |
| 5   | CVV 3x16+1x10   | 7                | Compact | 7          | Compact | 232,841                         | 244,483               | 1,000                        |
| 6   | CVV 3x25+1x16   | 7                | Compact | 7          | Compact | 360,406                         | 378,426               | 1,000                        |
| 7   | CVV 3x35+1x16   | 7                | Compact | 7          | Compact | 474,865                         | 498,608               | 1,000                        |
| 8   | CVV 3x35+1x25   | 7                | Compact | 7          | Compact | 510,104                         | 535,610               | 1,000                        |
| 9   | CVV 3x50+1x25   | 7                | Compact | 7          | Compact | 663,148                         | 696,305               | 1,000                        |
| 10  | CVV 3x50+1x35   | 7                | Compact | 7          | Compact | 702,561                         | 737,689               | 1,000                        |
| 11  | CVV 3x70+1x35   | 19               | Compact | 7          | Compact | 935,436                         | 982,208               | 1,000                        |
| 12  | CVV 3x70+1x50   | 19               | Compact | 7          | Compact | 986,431                         | 1,035,752             | 1,000                        |
| 13  | CVV 3x95+1x50   | 19               | Compact | 7          | Compact | 1,299,369                       | 1,364,337             | 1,000                        |
| 14  | CVV 3x95+1x70   | 19               | Compact | 19         | Compact | 1,378,054                       | 1,446,957             | 1,000                        |
| 15  | CVV 3x120+1x70  | 19               | Compact | 19         | Compact | 1,658,343                       | 1,741,260             | 500                          |
| 16  | CVV 3x120+1x95  | 19               | Compact | 19         | Compact | 1,762,781                       | 1,850,920             | 500                          |
| 17  | CVV 3x150+1x70  | 19               | Compact | 19         | Compact | 1,995,886                       | 2,095,680             | 500                          |
| 18  | CVV 3x150+1x95  | 19               | Compact | 19         | Compact | 2,102,295                       | 2,207,409             | 500                          |
| 19  | CVV 3x150+1x120 | 19               | Compact | 19         | Compact | 2,194,800                       | 2,304,540             | 500                          |
| 20  | CVV 3x185+1x95  | 37               | Compact | 19         | Compact | 2,521,350                       | 2,647,418             | 500                          |
| 21  | CVV 3x185+1x120 | 37               | Compact | 19         | Compact | 2,616,524                       | 2,747,351             | 500                          |
| 22  | CVV 3x185+1x150 | 37               | Compact | 19         | Compact | 2,729,278                       | 2,865,742             | 500                          |
| 23  | CVV 3x240+1x120 | 37               | Compact | 19         | Compact | 3,292,457                       | 3,457,080             | 250                          |
| 24  | CVV 3x240+1x150 | 37               | Compact | 19         | Compact | 3,405,953                       | 3,576,250             | 250                          |
| 25  | CVV 3x240+1x185 | 37               | Compact | 37         | Compact | 3,545,574                       | 3,722,852             | 250                          |
| 26  | CVV 3x300+1x150 | 37               | Compact | 19         | Compact | 4,115,571                       | 4,321,350             | 250                          |
| 27  | CVV 3x300+1x185 | 37               | Compact | 37         | Compact | 4,256,200                       | 4,469,010             | 250                          |
| 28  | CVV 3x300+1x240 | 37               | Compact | 37         | Compact | 4,485,802                       | 4,710,092             | 250                          |
| 29  | CVV 3x400+1x240 | 61               | Compact | 37         | Compact | 5,529,811                       | 5,806,302             | 250                          |
| 30  | CVV 3x400+1x300 | 61               | Compact | 37         | Compact | 5,769,141                       | 6,057,598             | 250                          |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 06 năm 2024

**Phạm Lương Hòa**

Bảng giá sản phẩm Cáp đồng hạ thế



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®**

**CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/XLPE/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

| STT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |         |            |    | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|--------------|------------------|---------|------------|----|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |              | Dây pha          |         | Trung tính |    | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |              | Số sợi           | ĐK      | Số sợi     | ĐK |                                 |                       |                              |
| 1   | CXV 1x1.5    | 7                | 0.52    |            |    | 7,715                           | 8,101                 | 200m/cuộn                    |
| 2   | CXV 1x2.5    | 7                | 0.67    |            |    | 11,749                          | 12,337                | 200m/cuộn                    |
| 3   | CXV 1x4      | 7                | 0.85    |            |    | 18,215                          | 19,126                | 200m/cuộn                    |
| 4   | CXV 1x6      | 7                | 1.04    |            |    | 26,001                          | 27,301                | 200m/cuộn                    |
| 5   | CXV 1x10     | 7                | compact |            |    | 41,303                          | 43,368                | 200m/cuộn                    |
| 6   | CXV 1x16     | 7                | compact |            |    | 63,632                          | 66,813                | 200m/cuộn                    |
| 7   | CXV 1x25     | 7                | compact |            |    | 97,876                          | 102,770               | 200m/cuộn                    |
| 8   | CXV 1x35     | 7                | compact |            |    | 134,777                         | 141,516               | 2000m/Lô                     |
| 9   | CXV 1x50     | 7                | compact |            |    | 183,551                         | 192,729               | 2000m/Lô                     |
| 10  | CXV 1x70     | 19               | compact |            |    | 261,401                         | 274,471               | 2000m/Lô                     |
| 11  | CXV 1x95     | 19               | compact |            |    | 361,749                         | 379,836               | 2000m/Lô                     |
| 12  | CXV 1x120    | 19               | compact |            |    | 454,667                         | 477,401               | 1000m/Lô                     |
| 13  | CXV 1x150    | 19               | compact |            |    | 564,513                         | 592,739               | 1000m/Lô                     |
| 14  | CXV 1x185    | 37               | compact |            |    | 702,392                         | 737,511               | 1000m/Lô                     |
| 15  | CXV 1x240    | 37               | compact |            |    | 924,004                         | 970,204               | 1000m/Lô                     |
| 16  | CXV 1x300    | 37               | compact |            |    | 1,154,884                       | 1,212,628             | 1000m/Lô                     |
| 17  | CXV 1x400    | 61               | compact |            |    | 1,496,041                       | 1,570,844             | 500m/Lô                      |
| 18  | CXV 1x500    | 61               | compact |            |    | 1,893,461                       | 1,988,134             | 500m/Lô                      |
| 19  | CXV 1x630    | 61               | compact |            |    | 2,445,886                       | 2,568,181             | 500m/Lô                      |
| 20  | CXV 1x800    | 61               | compact |            |    | 3,126,522                       | 3,282,848             | 500m/Lô                      |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

CADI-SUN, ngày 01 tháng 06 năm 2024



Phạm Lương Hòa



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®**

**CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/XLPE/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

| STT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |         |            |    | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|--------------|------------------|---------|------------|----|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |              | Dây pha          |         | Trung tính |    | Giá bán sỉ<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |              | Số sợi           | ĐK      | Số sợi     | ĐK |                                 |                       |                              |
| 1   | CXV 2x1.5    | 7                | 0.52    |            |    | 16,777                          | 17,616                | 200m/cuộn                    |
| 2   | CXV 2x2.5    | 7                | 0.67    |            |    | 25,239                          | 26,501                | 200m/cuộn                    |
| 3   | CXV 2x4      | 7                | 0.85    |            |    | 38,449                          | 40,371                | 200m/cuộn                    |
| 4   | CXV 2x6      | 7                | 1.04    |            |    | 56,280                          | 59,094                | 3000m/Lô                     |
| 5   | CXV 2x10     | 7                | compact |            |    | 87,356                          | 91,724                | 2000m/Lô                     |
| 6   | CXV 2x16     | 7                | compact |            |    | 133,037                         | 139,689               | 2000m/Lô                     |
| 7   | CXV 2x25     | 7                | compact |            |    | 204,987                         | 215,236               | 2000m/Lô                     |
| 8   | CXV 2x35     | 7                | compact |            |    | 280,549                         | 294,576               | 1000m/Lô                     |
| 9   | CXV 2x50     | 19               | compact |            |    | 380,547                         | 399,574               | 1000m/Lô                     |
| 10  | CXV 2x70     | 19               | compact |            |    | 541,402                         | 568,472               | 1000m/Lô                     |
| 11  | CXV 2x95     | 19               | compact |            |    | 746,456                         | 783,779               | 1000m/Lô                     |
| 12  | CXV 2x120    | 19               | compact |            |    | 928,356                         | 974,774               | 1000m/Lô                     |
| 13  | CXV 2x150    | 19               | compact |            |    | 1,152,555                       | 1,210,183             | 500m/Lô                      |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cáp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

CADI-SUN, ngày 01 tháng 06 năm 2024



Phạm Lương Hòa



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®**

**CÁP ĐỒNG 3 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/XLPE/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

| STT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |         |            |    | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|--------------|------------------|---------|------------|----|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |              | Dây pha          |         | Trung tính |    | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |              | Số sợi           | ĐK      | Số sợi     | ĐK |                                 |                       |                              |
| 1   | CXV 3x1.5    | 7                | 0.52    |            |    | 25,669                          | 26,953                | 2,000                        |
| 2   | CXV 3x2.5    | 7                | 0.67    |            |    | 37,685                          | 39,569                | 2,000                        |
| 3   | CXV 3x4      | 7                | 0.85    |            |    | 57,608                          | 60,489                | 2,000                        |
| 4   | CXV 3x6      | 7                | 1.04    |            |    | 81,506                          | 85,582                | 2,000                        |
| 5   | CXV 3x10     | 7                | compact |            |    | 128,279                         | 134,693               | 2,000                        |
| 6   | CXV 3x16     | 7                | compact |            |    | 194,754                         | 204,491               | 2,000                        |
| 7   | CXV 3x25     | 7                | compact |            |    | 302,197                         | 317,307               | 1,000                        |
| 8   | CXV 3x35     | 7                | compact |            |    | 413,520                         | 434,196               | 1,000                        |
| 9   | CXV 3x50     | 7                | compact |            |    | 562,609                         | 590,739               | 1,000                        |
| 10  | CXV 3x70     | 19               | compact |            |    | 801,666                         | 841,749               | 1,000                        |
| 11  | CXV 3x95     | 19               | compact |            |    | 1,107,823                       | 1,163,214             | 1,000                        |
| 12  | CXV 3x120    | 19               | compact |            |    | 1,378,696                       | 1,447,631             | 1,000                        |
| 13  | CXV 3x150    | 19               | compact |            |    | 1,711,208                       | 1,796,769             | 500                          |
| 14  | CXV 3x185    | 37               | compact |            |    | 2,126,362                       | 2,232,680             | 500                          |
| 15  | CXV 3x240    | 37               | compact |            |    | 2,798,631                       | 2,938,562             | 250                          |
| 16  | CXV 3x300    | 37               | compact |            |    | 3,497,001                       | 3,671,851             | 250                          |
| 17  | CXV 3x400    | 61               | compact |            |    | 4,524,790                       | 4,751,029             | 250                          |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 06 năm 2024



**Phạm Lương Hòa**



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®**

**CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/XLPE/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

| STT | Tên sản phẩm    | Kết cấu ruột dẫn |         |            |         | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|-----------------|------------------|---------|------------|---------|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |                 | Dây pha          |         | Trung tính |         | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |                 | Số sợi           | ĐK      | Số sợi     | ĐK      |                                 |                       |                              |
| 1   | CXV 3x2.5+1x1.5 | 7                | 0.67    | 7          | 0.52    | 44,931                          | 47,177                | 2,000                        |
| 2   | CXV 3x4+1x2.5   | 7                | 0.85    | 7          | 0.67    | 68,961                          | 72,409                | 2,000                        |
| 3   | CXV 3x6+1x4     | 7                | 1.04    | 7          | 0.85    | 98,751                          | 103,689               | 2,000                        |
| 4   | CXV 3x10+1x6    | 7                | Compact | 7          | 1.04    | 152,890                         | 160,534               | 1,000                        |
| 5   | CXV 3x16+1x10   | 7                | Compact | 7          | Compact | 236,808                         | 248,649               | 1,000                        |
| 6   | CXV 3x25+1x16   | 7                | Compact | 7          | Compact | 364,209                         | 382,420               | 1,000                        |
| 7   | CXV 3x35+1x16   | 7                | Compact | 7          | Compact | 475,224                         | 498,985               | 1,000                        |
| 8   | CXV 3x35+1x25   | 7                | Compact | 7          | Compact | 511,404                         | 536,974               | 1,000                        |
| 9   | CXV 3x50+1x25   | 7                | Compact | 7          | Compact | 660,505                         | 693,531               | 1,000                        |
| 10  | CXV 3x50+1x35   | 7                | Compact | 7          | Compact | 697,737                         | 732,624               | 1,000                        |
| 11  | CXV 3x70+1x35   | 19               | Compact | 7          | Compact | 935,518                         | 982,294               | 1,000                        |
| 12  | CXV 3x70+1x50   | 19               | Compact | 7          | Compact | 984,659                         | 1,033,892             | 1,000                        |
| 13  | CXV 3x95+1x50   | 19               | Compact | 7          | Compact | 1,278,319                       | 1,342,235             | 1,000                        |
| 14  | CXV 3x95+1x70   | 19               | Compact | 19         | Compact | 1,357,691                       | 1,425,575             | 1,000                        |
| 15  | CXV 3x120+1x70  | 19               | Compact | 19         | Compact | 1,638,874                       | 1,720,818             | 500                          |
| 16  | CXV 3x120+1x95  | 19               | Compact | 19         | Compact | 1,739,531                       | 1,826,507             | 500                          |
| 17  | CXV 3x150+1x70  | 19               | Compact | 19         | Compact | 1,968,957                       | 2,067,404             | 500                          |
| 18  | CXV 3x150+1x95  | 19               | Compact | 19         | Compact | 2,069,555                       | 2,173,033             | 500                          |
| 19  | CXV 3x150+1x120 | 19               | Compact | 19         | Compact | 2,163,578                       | 2,271,757             | 500                          |
| 20  | CXV 3x185+1x95  | 37               | Compact | 19         | Compact | 2,487,466                       | 2,611,839             | 500                          |
| 21  | CXV 3x185+1x120 | 37               | Compact | 19         | Compact | 2,582,480                       | 2,711,604             | 500                          |
| 22  | CXV 3x185+1x150 | 37               | Compact | 19         | Compact | 2,692,568                       | 2,827,197             | 500                          |
| 23  | CXV 3x240+1x120 | 37               | Compact | 19         | Compact | 3,250,509                       | 3,413,035             | 250                          |
| 24  | CXV 3x240+1x150 | 37               | Compact | 19         | Compact | 3,360,748                       | 3,528,786             | 250                          |
| 25  | CXV 3x240+1x185 | 37               | Compact | 37         | Compact | 3,498,797                       | 3,673,737             | 250                          |
| 26  | CXV 3x300+1x150 | 37               | Compact | 19         | Compact | 4,056,004                       | 4,258,805             | 250                          |
| 27  | CXV 3x300+1x185 | 37               | Compact | 37         | Compact | 4,195,432                       | 4,405,204             | 250                          |
| 28  | CXV 3x300+1x240 | 37               | Compact | 37         | Compact | 4,418,877                       | 4,639,820             | 250                          |
| 29  | CXV 3x400+1x240 | 61               | Compact | 37         | Compact | 5,453,456                       | 5,726,129             | 250                          |
| 30  | CXV 3x400+1x300 | 61               | Compact | 37         | Compact | 5,685,344                       | 5,969,612             | 250                          |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 06 năm 2024



**Phạm Lương Hòa**

Bảng giá sản phẩm Cáp đồng hạ thế





**CADI-SUN®**  
Dây điện tốt. Cáp điện bền

**CHẤT LƯỢNG**



BM-BG-C/1b-08



## BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN **CADISUN®**

### CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/XLPE/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

| STT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |         |            |    | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|--------------|------------------|---------|------------|----|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |              | Dây pha          |         | Trung tính |    | Giá bán sỉ<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |              | Số sợi           | ĐK      | Số sợi     | ĐK |                                 |                       |                              |
| 1   | CXV 4x1.5    | 7                | 0.52    |            |    | 32,425                          | 34,047                | 2,000                        |
| 2   | CXV 4x2.5    | 7                | 0.67    |            |    | 49,026                          | 51,477                | 2,000                        |
| 3   | CXV 4x4      | 7                | 0.85    |            |    | 74,736                          | 78,472                | 2,000                        |
| 4   | CXV 4x6      | 7                | 1.04    |            |    | 106,699                         | 112,034               | 2,000                        |
| 5   | CXV 4x10     | 7                | compact |            |    | 168,595                         | 177,024               | 2,000                        |
| 6   | CXV 4x16     | 7                | compact |            |    | 257,112                         | 269,967               | 1,000                        |
| 7   | CXV 4x25     | 7                | compact |            |    | 399,661                         | 419,645               | 1,000                        |
| 8   | CXV 4x35     | 7                | compact |            |    | 548,477                         | 575,900               | 1,000                        |
| 9   | CXV 4x50     | 7                | compact |            |    | 746,816                         | 784,156               | 1,000                        |
| 10  | CXV 4x70     | 19               | compact |            |    | 1,065,335                       | 1,118,602             | 1,000                        |
| 11  | CXV 4x95     | 19               | compact |            |    | 1,459,076                       | 1,532,030             | 500                          |
| 12  | CXV 4x120    | 19               | compact |            |    | 1,832,552                       | 1,924,179             | 500                          |
| 13  | CXV 4x150    | 19               | compact |            |    | 2,276,000                       | 2,389,800             | 500                          |
| 14  | CXV 4x185    | 37               | compact |            |    | 2,831,555                       | 2,973,133             | 500                          |
| 15  | CXV 4x240    | 37               | compact |            |    | 3,722,188                       | 3,908,298             | 250                          |
| 16  | CXV 4x300    | 37               | compact |            |    | 4,651,787                       | 4,884,376             | 250                          |
| 17  | CXV 4x400    | 61               | compact |            |    | 6,023,971                       | 6,325,170             | 200                          |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

#### **CADI-SUN** cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 06 năm 2024



Phạm Lương Hòa







**CADI-SUN®**  
Dây điện tốt. Cấp điện bền

**CHẤT LƯỢNG**



BM-BG-C/1b-08



## BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN **CADISUN®**

**CÁP ĐỒNG 5 RUỘT (1 LỖI TRUNG TÍNH VÀ 1 LỖI TIẾP ĐẤT NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/XLPE/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

| STT | Tên sản phẩm    | Kết cấu ruột dẫn |         |            |         | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|-----------------|------------------|---------|------------|---------|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |                 | Dây pha          |         | Trung tính |         | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |                 | Số sợi           | ĐK      | Số sợi     | ĐK      |                                 |                       |                              |
| 1   | CXV 3x2.5+2x1.5 | 7                | 0.67    | 7          | 0.52    | 52,694                          | 55,328                | 2,000                        |
| 2   | CXV 3x4+2x2.5   | 7                | 0.85    | 7          | 0.67    | 81,125                          | 85,181                | 2,000                        |
| 3   | CXV 3x6+2x4     | 7                | 1.04    | 7          | 0.85    | 117,478                         | 123,352               | 2,000                        |
| 4   | CXV 3x10+2x6    | 7                | Compact | 7          | 1.04    | 180,164                         | 189,172               | 1,000                        |
| 5   | CXV 3x16+2x10   | 7                | Compact | 7          | Compact | 280,211                         | 294,222               | 1,000                        |
| 6   | CXV 3x25+2x16   | 7                | Compact | 7          | Compact | 430,218                         | 451,729               | 1,000                        |
| 7   | CXV 3x35+2x16   | 7                | Compact | 7          | Compact | 542,637                         | 569,769               | 1,000                        |
| 8   | CXV 3x35+2x25   | 7                | Compact | 7          | Compact | 613,803                         | 644,493               | 1,000                        |
| 9   | CXV 3x50+2x25   | 7                | Compact | 7          | Compact | 764,131                         | 802,337               | 1,000                        |
| 10  | CXV 3x50+2x35   | 7                | Compact | 7          | Compact | 839,694                         | 881,678               | 1,000                        |
| 11  | CXV 3x70+2x35   | 19               | Compact | 7          | Compact | 1,079,387                       | 1,133,357             | 1,000                        |
| 12  | CXV 3x70+2x50   | 19               | Compact | 7          | Compact | 1,178,393                       | 1,237,312             | 1,000                        |
| 13  | CXV 3x95+2x50   | 19               | Compact | 7          | Compact | 1,471,068                       | 1,544,622             | 1,000                        |
| 14  | CXV 3x95+2x70   | 19               | Compact | 19         | Compact | 1,627,132                       | 1,708,489             | 1,000                        |
| 15  | CXV 3x120+2x70  | 19               | Compact | 19         | Compact | 1,911,691                       | 2,007,275             | 500                          |
| 16  | CXV 3x120+2x95  | 19               | Compact | 19         | Compact | 2,115,681                       | 2,221,465             | 500                          |
| 17  | CXV 3x150+2x70  | 19               | Compact | 19         | Compact | 2,246,447                       | 2,358,770             | 500                          |
| 18  | CXV 3x150+2x95  | 19               | Compact | 19         | Compact | 2,449,714                       | 2,572,200             | 500                          |
| 19  | CXV 3x150+2x120 | 19               | Compact | 19         | Compact | 2,635,833                       | 2,767,624             | 500                          |
| 20  | CXV 3x185+2x95  | 37               | Compact | 19         | Compact | 2,866,334                       | 3,009,651             | 500                          |
| 21  | CXV 3x185+2x120 | 37               | Compact | 19         | Compact | 3,052,645                       | 3,205,277             | 500                          |
| 22  | CXV 3x185+2x150 | 37               | Compact | 19         | Compact | 3,274,005                       | 3,437,706             | 500                          |
| 23  | CXV 3x240+2x120 | 37               | Compact | 19         | Compact | 3,724,429                       | 3,910,651             | 250                          |
| 24  | CXV 3x240+2x150 | 37               | Compact | 19         | Compact | 3,950,804                       | 4,148,344             | 250                          |
| 25  | CXV 3x240+2x185 | 37               | Compact | 37         | Compact | 4,227,143                       | 4,438,500             | 250                          |
| 26  | CXV 3x300+2x150 | 37               | Compact | 19         | Compact | 4,652,778                       | 4,885,417             | 250                          |
| 27  | CXV 3x300+2x185 | 37               | Compact | 37         | Compact | 4,930,837                       | 5,177,379             | 250                          |
| 28  | CXV 3x300+2x240 | 37               | Compact | 37         | Compact | 5,381,008                       | 5,650,058             | 250                          |
| 29  | CXV 3x400+2x240 | 61               | Compact | 37         | Compact | 6,411,929                       | 6,732,525             | 250                          |
| 30  | CXV 3x400+2x300 | 61               | Compact | 37         | Compact | 6,881,113                       | 7,225,169             | 250                          |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cáp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

### **CADI-SUN** cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 06 năm 2024



**Phạm Lương Hòa**  
Bảng giá sản phẩm Cáp đồng hạ thế





## BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

### CÁP ĐIỆN KẾ 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

| STT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |         |            |    | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|--------------|------------------|---------|------------|----|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |              | Dây pha          |         | Trung tính |    | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |              | Số sợi           | ĐK      | Số sợi     | ĐK |                                 |                       |                              |
| 1   | MULLER 2x4.0 | 7                | 0.85    |            |    | 46,668                          | 49,002                | 1,000                        |
| 2   | MULLER 2x6.0 | 7                | 1.04    |            |    | 64,191                          | 67,401                | 1,000                        |
| 3   | MULLER 2x7.0 | 7                | 1.13    |            |    | 73,202                          | 76,862                | 1,000                        |
| 4   | MULLER 2x10  | 7                | Compact |            |    | 95,635                          | 100,416               | 1,000                        |
| 5   | MULLER 2x11  | 7                | Compact |            |    | 100,948                         | 105,996               | 1,000                        |
| 6   | MULLER 2x16  | 7                | Compact |            |    | 142,404                         | 149,525               | 1,000                        |
| 7   | MULLER 2x25  | 7                | Compact |            |    | 215,889                         | 226,683               | 1,000                        |

### CÁP NGẮM 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

| STT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |         |            |    | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|--------------|------------------|---------|------------|----|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |              | Dây pha          |         | Trung tính |    | Giá bán sỉ<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |              | Số sợi           | ĐK      | Số sợi     | ĐK |                                 |                       |                              |
| 1   | DATA 1x10    | 7                | compact |            |    | 54,500                          | 57,225                | 200/cuộn                     |
| 2   | DATA 1x16    | 7                | compact |            |    | 78,936                          | 82,883                | 2000m/Lô                     |
| 3   | DATA 1x25    | 7                | compact |            |    | 116,596                         | 122,426               | 2000m/Lô                     |
| 4   | DATA 1x35    | 7                | compact |            |    | 155,180                         | 162,939               | 2000m/Lô                     |
| 5   | DATA 1x50    | 7                | compact |            |    | 204,259                         | 214,472               | 2000m/Lô                     |
| 6   | DATA 1x70    | 19               | compact |            |    | 285,403                         | 299,673               | 2000m/Lô                     |
| 7   | DATA 1x95    | 19               | compact |            |    | 385,610                         | 404,891               | 1000m/Lô                     |
| 8   | DATA 1x120   | 19               | compact |            |    | 480,254                         | 504,267               | 1000m/Lô                     |
| 9   | DATA 1x150   | 19               | compact |            |    | 592,287                         | 621,901               | 1000m/Lô                     |
| 10  | DATA 1x185   | 37               | compact |            |    | 732,078                         | 768,682               | 1000m/Lô                     |
| 11  | DATA 1x240   | 37               | compact |            |    | 957,741                         | 1,005,628             | 1000m/Lô                     |
| 12  | DATA 1x300   | 37               | compact |            |    | 1,193,937                       | 1,253,633             | 500m/Lô                      |
| 13  | DATA 1x400   | 61               | compact |            |    | 1,539,631                       | 1,616,612             | 500m/Lô                      |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

#### CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

CADI-SUN, ngày 01 tháng 06 năm 2024







## BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN **CADISUN®**

### CÁP NGẮM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

| STT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |         |            |    | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|--------------|------------------|---------|------------|----|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |              | Dây pha          |         | Trung tính |    | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |              | Số sợi           | ĐK      | Số sợi     | ĐK |                                 |                       |                              |
| 1   | DSTA 2x1.5   | 7                | 0.52    |            |    | 25,565                          | 26,844                | 2,000                        |
| 2   | DSTA 2x2.5   | 7                | 0.67    |            |    | 34,857                          | 36,600                | 2,000                        |
| 3   | DSTA 2x4     | 7                | 0.85    |            |    | 48,803                          | 51,243                | 2,000                        |
| 4   | DSTA 2x6     | 7                | 1.04    |            |    | 65,921                          | 69,217                | 2,000                        |
| 5   | DSTA 2x10    | 7                | compact |            |    | 98,229                          | 103,140               | 2,000                        |
| 6   | DSTA 2x16    | 7                | compact |            |    | 145,876                         | 153,170               | 1,000                        |
| 7   | DSTA 2x25    | 7                | compact |            |    | 218,777                         | 229,716               | 1,000                        |
| 8   | DSTA 2x35    | 7                | compact |            |    | 294,901                         | 309,646               | 1,000                        |
| 9   | DSTA 2x50    | 7                | compact |            |    | 398,132                         | 418,038               | 1,000                        |
| 10  | DSTA 2x70    | 19               | compact |            |    | 562,470                         | 590,594               | 1,000                        |
| 11  | DSTA 2x95    | 19               | compact |            |    | 778,480                         | 817,404               | 1,000                        |
| 12  | DSTA 2x120   | 19               | compact |            |    | 970,500                         | 1,019,025             | 500                          |
| 13  | DSTA 2x150   | 19               | compact |            |    | 1,202,391                       | 1,262,510             | 500                          |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn ben ép chặt cáp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

#### **CADI-SUN** cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 06 năm 2024



Phạm Lương Hòa







**CADI-SUN®**  
Dây điện tốt. Cáp điện bền

**CHẤT LƯỢNG**  
★★★★★

BM-BG-C/1b-08

## BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN **CADISUN®**

**CÁP NGẮM 3 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

| STT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |         |            |    | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|--------------|------------------|---------|------------|----|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |              | Dây pha          |         | Trung tính |    | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |              | Số sợi           | ĐK      | Số sợi     | ĐK |                                 |                       |                              |
| 1   | DSTA 3x1.5   | 7                | 0.52    |            |    | 34,888                          | 36,632                | 2,000                        |
| 2   | DSTA 3x2.5   | 7                | 0.67    |            |    | 48,283                          | 50,697                | 2,000                        |
| 3   | DSTA 3x4.0   | 7                | 0.85    |            |    | 67,999                          | 71,399                | 2,000                        |
| 4   | DSTA 3x6.0   | 7                | 1.04    |            |    | 91,845                          | 96,438                | 2,000                        |
| 5   | DSTA 3x10    | 7                | compact |            |    | 139,367                         | 146,336               | 1,000                        |
| 6   | DSTA 3x16    | 7                | compact |            |    | 209,265                         | 219,728               | 1,000                        |
| 7   | DSTA 3x25    | 7                | compact |            |    | 316,097                         | 331,902               | 1,000                        |
| 8   | DSTA 3x35    | 7                | compact |            |    | 429,355                         | 450,823               | 1,000                        |
| 9   | DSTA 3x50    | 7                | compact |            |    | 581,000                         | 610,050               | 1,000                        |
| 10  | DSTA 3x70    | 19               | compact |            |    | 825,581                         | 866,860               | 1,000                        |
| 11  | DSTA 3x95    | 19               | compact |            |    | 1,137,632                       | 1,194,514             | 500                          |
| 12  | DSTA 3x120   | 19               | compact |            |    | 1,422,952                       | 1,494,100             | 500                          |
| 13  | DSTA 3x150   | 19               | compact |            |    | 1,763,699                       | 1,851,884             | 500                          |
| 14  | DSTA 3x185   | 37               | compact |            |    | 2,185,934                       | 2,295,231             | 250                          |
| 15  | DSTA 3x240   | 37               | compact |            |    | 2,865,930                       | 3,009,226             | 250                          |
| 16  | DSTA 3x300   | 37               | compact |            |    | 3,570,049                       | 3,748,552             | 250                          |
| 17  | DSTA 3x400   | 61               | compact |            |    | 4,616,660                       | 4,847,493             | 250                          |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

### **CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 06 năm 2024



**Phạm Lương Hòa**





**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®**

**CÁP NGẮM 4 RUỘT (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

| STT | Tên sản phẩm     | Kết cấu ruột dẫn |         |            |         | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|------------------|------------------|---------|------------|---------|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |                  | Dây pha          |         | Trung tính |         | Giá bán sỉ<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |                  | Số sợi           | ĐK      | Số sợi     | ĐK      |                                 |                       |                              |
| 1   | DSTA 3x2.5+1x1.5 | 7                | 0.67    | 7          | 0.52    | 54,624                          | 57,355                | 2,000                        |
| 2   | DSTA 3x4.0+1x2.5 | 7                | 0.85    | 7          | 0.67    | 79,555                          | 83,533                | 2,000                        |
| 3   | DSTA 3x6.0+1x4.0 | 7                | 1.04    | 7          | 0.85    | 109,416                         | 114,887               | 2,000                        |
| 4   | DSTA 3x10+1x6.0  | 7                | Compact | 7          | 1.04    | 164,827                         | 173,069               | 1,000                        |
| 5   | DSTA 3x16+1x10   | 7                | Compact | 7          | Compact | 250,335                         | 262,852               | 1,000                        |
| 6   | DSTA 3x25+1x16   | 7                | Compact | 7          | Compact | 378,825                         | 397,766               | 1,000                        |
| 7   | DSTA 3x35+1x16   | 7                | Compact | 7          | Compact | 491,537                         | 516,114               | 1,000                        |
| 8   | DSTA 3x35+1x25   | 7                | Compact | 7          | Compact | 529,032                         | 555,483               | 1,000                        |
| 9   | DSTA 3x50+1x25   | 7                | Compact | 7          | Compact | 678,889                         | 712,833               | 1,000                        |
| 10  | DSTA 3x50+1x35   | 7                | Compact | 7          | Compact | 718,625                         | 754,556               | 1,000                        |
| 11  | DSTA 3x70+1x35   | 19               | Compact | 7          | Compact | 974,508                         | 1,023,233             | 1,000                        |
| 12  | DSTA 3x70+1x50   | 19               | Compact | 7          | Compact | 1,024,764                       | 1,076,003             | 1,000                        |
| 13  | DSTA 3x95+1x50   | 19               | Compact | 7          | Compact | 1,320,837                       | 1,386,879             | 1,000                        |
| 14  | DSTA 3x95+1x70   | 19               | Compact | 19         | Compact | 1,400,822                       | 1,470,864             | 1,000                        |
| 15  | DSTA 3x120+1x70  | 19               | Compact | 19         | Compact | 1,686,827                       | 1,771,169             | 500                          |
| 16  | DSTA 3x120+1x95  | 19               | Compact | 19         | Compact | 1,789,667                       | 1,879,150             | 500                          |
| 17  | DSTA 3x150+1x70  | 19               | Compact | 19         | Compact | 2,024,611                       | 2,125,842             | 500                          |
| 18  | DSTA 3x150+1x95  | 19               | Compact | 19         | Compact | 2,127,756                       | 2,234,144             | 500                          |
| 19  | DSTA 3x150+1x120 | 19               | Compact | 19         | Compact | 2,221,703                       | 2,332,788             | 500                          |
| 20  | DSTA 3x185+1x95  | 37               | Compact | 19         | Compact | 2,548,533                       | 2,675,959             | 500                          |
| 21  | DSTA 3x185+1x120 | 37               | Compact | 19         | Compact | 2,646,376                       | 2,778,694             | 500                          |
| 22  | DSTA 3x185+1x150 | 37               | Compact | 19         | Compact | 2,758,054                       | 2,895,957             | 500                          |
| 23  | DSTA 3x240+1x120 | 37               | Compact | 19         | Compact | 3,318,233                       | 3,484,145             | 250                          |
| 24  | DSTA 3x240+1x150 | 37               | Compact | 19         | Compact | 3,431,302                       | 3,602,867             | 250                          |
| 25  | DSTA 3x240+1x185 | 37               | Compact | 37         | Compact | 3,570,877                       | 3,749,420             | 250                          |
| 26  | DSTA 3x300+1x150 | 37               | Compact | 19         | Compact | 4,133,316                       | 4,339,981             | 250                          |
| 27  | DSTA 3x300+1x185 | 37               | Compact | 37         | Compact | 4,278,933                       | 4,492,879             | 250                          |
| 28  | DSTA 3x300+1x240 | 37               | Compact | 37         | Compact | 4,503,578                       | 4,728,757             | 250                          |
| 29  | DSTA 3x400+1x240 | 61               | Compact | 37         | Compact | 5,543,905                       | 5,821,101             | 250                          |
| 30  | DSTA 3x400+1x300 | 61               | Compact | 37         | Compact | 5,778,955                       | 6,067,903             | 250                          |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cáp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Đề biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 06 năm 2024



**Phạm Lương Hòa**

Bảng giá sản phẩm Cáp đồng hạ thế







**CADI-SUN®**  
Dây điện tốt. Cấp điện bền

**CHẤT LƯỢNG**



BM-BG-C/1b-08



## BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN **CADISUN®**

**CÁP NGẮM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

| STT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |         |            |    | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|--------------|------------------|---------|------------|----|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |              | Dây pha          |         | Trung tính |    | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |              | Số sợi           | ĐK      | Số sợi     | ĐK |                                 |                       |                              |
| 1   | DSTA 4x1.5   | 7                | 0.52    |            |    | 42,007                          | 44,108                | 2,000                        |
| 2   | DSTA 4x2.5   | 7                | 0.67    |            |    | 59,287                          | 62,252                | 2,000                        |
| 3   | DSTA 4x4.0   | 7                | 0.85    |            |    | 85,178                          | 89,437                | 2,000                        |
| 4   | DSTA 4x6.0   | 7                | 1.04    |            |    | 117,819                         | 123,710               | 2,000                        |
| 5   | DSTA 4x10    | 7                | compact |            |    | 181,002                         | 190,053               | 1,000                        |
| 6   | DSTA 4x16    | 7                | compact |            |    | 273,594                         | 287,274               | 1,000                        |
| 7   | DSTA 4x25    | 7                | compact |            |    | 415,298                         | 436,063               | 1,000                        |
| 8   | DSTA 4x35    | 7                | compact |            |    | 566,568                         | 594,897               | 1,000                        |
| 9   | DSTA 4x50    | 7                | compact |            |    | 768,407                         | 806,828               | 1,000                        |
| 10  | DSTA 4x70    | 19               | compact |            |    | 1,105,767                       | 1,161,056             | 500                          |
| 11  | DSTA 4x95    | 19               | compact |            |    | 1,502,950                       | 1,578,098             | 500                          |
| 12  | DSTA 4x120   | 19               | compact |            |    | 1,883,278                       | 1,977,442             | 500                          |
| 13  | DSTA 4x150   | 19               | compact |            |    | 2,333,780                       | 2,450,469             | 250                          |
| 14  | DSTA 4x185   | 37               | compact |            |    | 2,897,559                       | 3,042,437             | 250                          |
| 15  | DSTA 4x240   | 37               | compact |            |    | 3,796,131                       | 3,985,938             | 250                          |
| 16  | DSTA 4x300   | 37               | compact |            |    | 4,740,004                       | 4,977,005             | 250                          |
| 17  | DSTA 4x400   | 61               | compact |            |    | 6,161,663                       | 6,469,746             | 250                          |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

### **CADI-SUN** cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 06 năm 2024



Phạm Lương Hòa



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®**

**CÁP NGẮM 5 RUỘT (1 LỖ TRUNG TÍNH VÀ 1 LỖ TIẾP ĐẤT NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1  
Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC  
Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

| STT | Tên sản phẩm     | Kết cấu ruột dẫn |         |            |         | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|------------------|------------------|---------|------------|---------|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |                  | Dây pha          |         | Trung tính |         | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |                  | Số sợi           | ĐK      | Số sợi     | ĐK      |                                 |                       |                              |
| 1   | DSTA 3x2.5+2x1.5 | 7                | 0.67    | 7          | 0.52    | 63,185                          | 66,345                | 2,000                        |
| 2   | DSTA 3x4.0+2x2.5 | 7                | 0.85    | 7          | 0.67    | 92,603                          | 97,233                | 2,000                        |
| 3   | DSTA 3x6.0+2x4.0 | 7                | 1.04    | 7          | 0.85    | 131,215                         | 137,775               | 2,000                        |
| 4   | DSTA 3x10+2x6.0  | 7                | Compact | 7          | 1.04    | 196,109                         | 205,915               | 1,000                        |
| 5   | DSTA 3x16+2x10   | 7                | Compact | 7          | Compact | 298,456                         | 313,378               | 1,000                        |
| 6   | DSTA 3x25+2x16   | 7                | Compact | 7          | Compact | 448,577                         | 471,006               | 1,000                        |
| 7   | DSTA 3x35+2x16   | 7                | Compact | 7          | Compact | 563,466                         | 591,640               | 1,000                        |
| 8   | DSTA 3x35+2x25   | 7                | Compact | 7          | Compact | 635,859                         | 667,652               | 1,000                        |
| 9   | DSTA 3x50+2x25   | 7                | Compact | 7          | Compact | 803,811                         | 844,002               | 1,000                        |
| 10  | DSTA 3x50+2x35   | 7                | Compact | 7          | Compact | 879,602                         | 923,582               | 1,000                        |
| 11  | DSTA 3x70+2x35   | 19               | Compact | 7          | Compact | 1,123,581                       | 1,179,760             | 1,000                        |
| 12  | DSTA 3x70+2x50   | 19               | Compact | 7          | Compact | 1,225,387                       | 1,286,657             | 1,000                        |
| 13  | DSTA 3x95+2x50   | 19               | Compact | 7          | Compact | 1,524,014                       | 1,600,215             | 1,000                        |
| 14  | DSTA 3x95+2x70   | 19               | Compact | 19         | Compact | 1,684,822                       | 1,769,063             | 1,000                        |
| 15  | DSTA 3x120+2x70  | 19               | Compact | 19         | Compact | 1,970,408                       | 2,068,929             | 500                          |
| 16  | DSTA 3x120+2x95  | 19               | Compact | 19         | Compact | 2,179,111                       | 2,288,066             | 500                          |
| 17  | DSTA 3x150+2x70  | 19               | Compact | 19         | Compact | 2,312,861                       | 2,428,504             | 500                          |
| 18  | DSTA 3x150+2x95  | 19               | Compact | 19         | Compact | 2,516,565                       | 2,642,393             | 500                          |
| 19  | DSTA 3x150+2x120 | 19               | Compact | 19         | Compact | 2,704,711                       | 2,839,947             | 500                          |
| 20  | DSTA 3x185+2x95  | 37               | Compact | 19         | Compact | 2,939,597                       | 3,086,577             | 500                          |
| 21  | DSTA 3x185+2x120 | 37               | Compact | 19         | Compact | 3,127,826                       | 3,284,217             | 500                          |
| 22  | DSTA 3x185+2x150 | 37               | Compact | 19         | Compact | 3,354,016                       | 3,521,717             | 500                          |
| 23  | DSTA 3x240+2x120 | 37               | Compact | 19         | Compact | 3,812,108                       | 4,002,713             | 250                          |
| 24  | DSTA 3x240+2x150 | 37               | Compact | 19         | Compact | 4,036,862                       | 4,238,705             | 250                          |
| 25  | DSTA 3x240+2x185 | 37               | Compact | 37         | Compact | 4,321,487                       | 4,537,562             | 250                          |
| 26  | DSTA 3x300+2x150 | 37               | Compact | 19         | Compact | 4,787,961                       | 5,027,359             | 250                          |
| 27  | DSTA 3x300+2x185 | 37               | Compact | 37         | Compact | 5,068,015                       | 5,321,416             | 250                          |
| 28  | DSTA 3x300+2x240 | 37               | Compact | 37         | Compact | 5,519,459                       | 5,795,432             | 250                          |
| 29  | DSTA 3x400+2x240 | 61               | Compact | 37         | Compact | 6,570,754                       | 6,899,292             | 250                          |
| 30  | DSTA 3x400+2x300 | 61               | Compact | 37         | Compact | 7,048,828                       | 7,401,270             | 250                          |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 06 năm 2024



Phạm Lương Hòa



## CÁP CHẬM CHÁY, CHỐNG CHÁY





**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®**

**CÁP CHẠM CHÁY, MỘT LỖI, KHÔNG GIÁP, BỌC CÁCH ĐIỆN PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: AS/NZS 5000.1:2005; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

| STT | Tên sản phẩm            | Kết cấu ruột dẫn |         |            |    | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|-------------------------|------------------|---------|------------|----|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |                         | Dây pha          |         | Trung tính |    | Giá bán sỉ<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |                         | Số sợi           | ĐK      | Số sợi     | ĐK |                                 |                       |                              |
| 1   | FSN-CV 1.5 (V-75 Cam 1) | 7                | 0.52    |            |    | 6,661                           | 6,994                 | 100                          |
| 2   | FSN-CV 2.5 (V-75 Cam 1) | 7                | 0.67    |            |    | 10,631                          | 11,163                | 100                          |
| 3   | FSN-CV 4.0 (V-75 Cam 1) | 7                | 0.85    |            |    | 17,134                          | 17,990                | 100                          |
| 4   | FSN-CV 6.0 (V-75 Cam 1) | 7                | 1.04    |            |    | 24,826                          | 26,067                | 100                          |
| 5   | FSN-CV 10 (V-75 Cam 1)  | 7                | compact |            |    | 39,899                          | 41,894                | 100                          |
| 6   | FSN-CV 16 (V-75 Cam 1)  | 7                | compact |            |    | 61,942                          | 65,039                | 100                          |
| 7   | FSN-CV 25 (V-75 Cam 1)  | 7                | compact |            |    | 96,889                          | 101,733               | 100                          |
| 8   | FSN-CV 35 (V-75 Cam 1)  | 7                | compact |            |    | 133,636                         | 140,318               | 2,000                        |
| 9   | FSN-CV 50 (V-75 Cam 1)  | 7                | compact |            |    | 182,784                         | 191,923               | 2,000                        |
| 10  | FSN-CV 70 (V-75 Cam 1)  | 19               | compact |            |    | 260,377                         | 273,395               | 2,000                        |
| 11  | FSN-CV 95 (V-75 Cam 1)  | 19               | compact |            |    | 361,297                         | 379,362               | 2,000                        |
| 12  | FSN-CV 120 (V-75 Cam 1) | 19               | compact |            |    | 453,749                         | 476,436               | 1,000                        |
| 13  | FSN-CV 150 (V-75 Cam 1) | 19               | compact |            |    | 563,873                         | 592,067               | 1,000                        |
| 14  | FSN-CV 185 (V-75 Cam 1) | 37               | compact |            |    | 701,176                         | 736,235               | 1,000                        |
| 15  | FSN-CV 240 (V-75 Cam 1) | 37               | compact |            |    | 923,895                         | 970,090               | 1,000                        |
| 16  | FSN-CV 300 (V-75 Cam 1) | 37               | compact |            |    | 1,156,177                       | 1,213,986             | 1,000                        |
| 17  | FSN-CV 400 (V-75 Cam 1) | 61               | compact |            |    | 1,496,467                       | 1,571,290             | 500                          |
| 18  | FSN-CV 500 (V-75 Cam 1) | 61               | compact |            |    | 1,895,347                       | 1,990,115             | 500                          |
| 19  | FSN-CV 630 (V-75 Cam 1) | 61               | compact |            |    | 2,445,334                       | 2,567,601             | 500                          |
| 20  | FSN-CV 800 (V-75 Cam 1) | 61               | compact |            |    | 3,123,449                       | 3,279,622             | 500                          |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 06 năm 2024



Phạm Lương Hòa



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®**

**CÁP CHẬM CHÁY, MỘT LỖI, BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 / IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

| STT | Tên sản phẩm  | Kết cấu ruột dẫn |         |            |    | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|---------------|------------------|---------|------------|----|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |               | Dây pha          |         | Trung tính |    | Giá bán sỉ<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |               | Số sợi           | ĐK      | Số sợi     | ĐK |                                 |                       |                              |
| 1   | FSN-CXV 1x1.5 | 7                | 0.52    |            |    | 8,555                           | 8,983                 | 200m/cuộn                    |
| 2   | FSN-CXV 1x2.5 | 7                | 0.67    |            |    | 12,665                          | 13,299                | 200m/cuộn                    |
| 3   | FSN-CXV 1x4.0 | 7                | 0.85    |            |    | 19,242                          | 20,204                | 200m/cuộn                    |
| 4   | FSN-CXV 1x6.0 | 7                | 1.04    |            |    | 26,875                          | 28,219                | 200m/cuộn                    |
| 5   | FSN-CXV 1x10  | 7                | compact |            |    | 42,137                          | 44,244                | 200m/cuộn                    |
| 6   | FSN-CXV 1x16  | 7                | compact |            |    | 64,432                          | 67,654                | 200m/cuộn                    |
| 7   | FSN-CXV 1x25  | 7                | compact |            |    | 99,556                          | 104,534               | 200m/cuộn                    |
| 8   | FSN-CXV 1x35  | 7                | compact |            |    | 136,657                         | 143,490               | 2000m/lô                     |
| 9   | FSN-CXV 1x50  | 7                | compact |            |    | 185,661                         | 194,944               | 2000m/lô                     |
| 10  | FSN-CXV 1x70  | 19               | compact |            |    | 263,898                         | 277,093               | 2000m/lô                     |
| 11  | FSN-CXV 1x95  | 19               | compact |            |    | 364,752                         | 382,990               | 2000m/lô                     |
| 12  | FSN-CXV 1x120 | 19               | compact |            |    | 457,966                         | 480,864               | 1000m/lô                     |
| 13  | FSN-CXV 1x150 | 19               | compact |            |    | 568,426                         | 596,847               | 1000m/lô                     |
| 14  | FSN-CXV 1x185 | 37               | compact |            |    | 706,966                         | 742,315               | 1000m/lô                     |
| 15  | FSN-CXV 1x240 | 37               | compact |            |    | 929,007                         | 975,457               | 1000m/lô                     |
| 16  | FSN-CXV 1x300 | 37               | compact |            |    | 1,160,766                       | 1,218,804             | 1000m/lô                     |
| 17  | FSN-CXV 1x400 | 61               | compact |            |    | 1,503,438                       | 1,578,610             | 500m/lô                      |
| 18  | FSN-CXV 1x500 | 61               | compact |            |    | 1,902,248                       | 1,997,361             | 500m/lô                      |
| 19  | FSN-CXV 1x630 | 61               | compact |            |    | 2,456,299                       | 2,579,113             | 500m/lô                      |
| 20  | FSN-CXV 1x800 | 61               | compact |            |    | 3,139,255                       | 3,296,218             | 500m/lô                      |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

CADI-SUN, ngày 01 tháng 06 năm 2024



Phạm Lương Hòa



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®**

**CÁP CHẬM CHÁY, HAI LỖI, BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 / IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

| STT | Tên sản phẩm        | Kết cấu ruột dẫn |         |            |    | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|---------------------|------------------|---------|------------|----|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |                     | Dây pha          |         | Trung tính |    | Giá bán sỉ<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |                     | Số sợi           | ĐK      | Số sợi     | ĐK |                                 |                       |                              |
| 1   | FSN-CXV 2x1.5 (đặc) | 7                | 0.52    |            |    | 20,197                          | 21,207                | 200m/cuộn                    |
| 2   | FSN-CXV 2x2.5 (đặc) | 7                | 0.67    |            |    | 28,936                          | 30,382                | 200m/cuộn                    |
| 3   | FSN-CXV 2x4.0 (đặc) | 7                | 0.85    |            |    | 42,614                          | 44,745                | 200m/cuộn                    |
| 4   | FSN-CXV 2x6.0       | 7                | 1.04    |            |    | 58,948                          | 61,896                | 3000m/lô                     |
| 5   | FSN-CXV 2x10        | 7                | compact |            |    | 90,568                          | 95,097                | 2000m/lô                     |
| 6   | FSN-CXV 2x16        | 7                | compact |            |    | 136,509                         | 143,335               | 2000m/lô                     |
| 7   | FSN-CXV 2x25        | 7                | compact |            |    | 209,336                         | 219,803               | 2000m/lô                     |
| 8   | FSN-CXV 2x35        | 7                | compact |            |    | 285,180                         | 299,439               | 1000m/lô                     |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn ben ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

CADI-SUN, ngày 01 tháng 06 năm 2024



Phạm Lương Hòa

**CADI-SUN**



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®**

**CÁP CHẠM CHÁY, BA LỖI, BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 / IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

| STT | Tên sản phẩm  | Kết cấu ruột dẫn |         |            |    | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|---------------|------------------|---------|------------|----|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |               | Dây pha          |         | Trung tính |    | Giá bán sỉ<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |               | Số sợi           | ĐK      | Số sợi     | ĐK |                                 |                       |                              |
| 1   | FSN-CXV 3x1.5 | 7                | 0.52    |            |    | 27,735                          | 29,122                | 2,000                        |
| 2   | FSN-CXV 3x2.5 | 7                | 0.67    |            |    | 39,971                          | 41,969                | 2,000                        |
| 3   | FSN-CXV 3x4.0 | 7                | 0.85    |            |    | 60,226                          | 63,237                | 2,000                        |
| 4   | FSN-CXV 3x6.0 | 7                | 1.04    |            |    | 84,448                          | 88,671                | 2,000                        |
| 5   | FSN-CXV 3x10  | 7                | compact |            |    | 131,538                         | 138,114               | 2,000                        |
| 6   | FSN-CXV 3x16  | 7                | compact |            |    | 196,544                         | 206,371               | 2,000                        |
| 7   | FSN-CXV 3x25  | 7                | compact |            |    | 303,633                         | 318,814               | 1,000                        |
| 8   | FSN-CXV 3x35  | 7                | compact |            |    | 414,399                         | 435,119               | 1,000                        |
| 9   | FSN-CXV 3x50  | 7                | compact |            |    | 562,716                         | 590,852               | 1,000                        |
| 10  | FSN-CXV 3x70  | 19               | compact |            |    | 801,225                         | 841,286               | 1,000                        |
| 11  | FSN-CXV 3x95  | 19               | compact |            |    | 1,105,701                       | 1,160,986             | 1,000                        |
| 12  | FSN-CXV 3x120 | 19               | compact |            |    | 1,388,664                       | 1,458,097             | 1,000                        |
| 13  | FSN-CXV 3x150 | 19               | compact |            |    | 1,723,372                       | 1,809,540             | 500                          |
| 14  | FSN-CXV 3x185 | 37               | compact |            |    | 2,140,312                       | 2,247,328             | 500                          |
| 15  | FSN-CXV 3x240 | 37               | compact |            |    | 2,815,630                       | 2,956,411             | 250                          |
| 16  | FSN-CXV 3x300 | 37               | compact |            |    | 3,517,044                       | 3,692,896             | 250                          |
| 17  | FSN-CXV 3x400 | 61               | compact |            |    | 4,548,793                       | 4,776,232             | 250                          |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 06 năm 2024



Phạm Lương Hòa



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®**  
**CÁP CHẠM CHÁY, BỐN LỖI (MỘT LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN, BỌC VỎ PVC)**

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 / IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

| STT | Tên sản phẩm        | Kết cấu ruột dẫn |         |            |         | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|---------------------|------------------|---------|------------|---------|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |                     | Dây pha          |         | Trung tính |         | Giá bán sỉ<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |                     | Số sợi           | ĐK      | Số sợi     | ĐK      |                                 |                       |                              |
| 1   | FSN-CXV 3x2.5+1x1.5 | 7                | 0.67    | 7          | 0.52    | 47,398                          | 49,768                | 2,000                        |
| 2   | FSN-CXV 3x4.0+1x2.5 | 7                | 0.85    | 7          | 0.67    | 71,764                          | 75,352                | 2,000                        |
| 3   | FSN-CXV 3x6.0+1x4.0 | 7                | 1.04    | 7          | 0.85    | 101,889                         | 106,984               | 2,000                        |
| 4   | FSN-CXV 3x10x1x6.0  | 7                | compact | 7          | 1.04    | 156,365                         | 164,184               | 1,000                        |
| 5   | FSN-CXV 3x16+1x10   | 7                | compact | 7          | compact | 240,807                         | 252,847               | 1,000                        |
| 6   | FSN-CXV 3x25+1x16   | 7                | compact | 7          | compact | 368,900                         | 387,345               | 1,000                        |
| 7   | FSN-CXV 3x35+1x16   | 7                | compact | 7          | compact | 480,350                         | 504,367               | 1,000                        |
| 8   | FSN-CXV 3x35+1x25   | 7                | compact | 7          | compact | 516,766                         | 542,604               | 1,000                        |
| 9   | FSN-CXV 3x50+1x25   | 7                | compact | 7          | compact | 666,722                         | 700,058               | 1,000                        |
| 10  | FSN-CXV 3x50+1x35   | 7                | compact | 7          | compact | 704,123                         | 739,329               | 1,000                        |
| 11  | FSN-CXV 3x70+1x35   | 19               | compact | 7          | compact | 943,199                         | 990,359               | 1,000                        |
| 12  | FSN-CXV 3x70+1x50   | 19               | compact | 7          | compact | 992,542                         | 1,042,169             | 1,000                        |
| 13  | FSN-CXV 3x95+1x50   | 19               | compact | 7          | compact | 1,287,300                       | 1,351,665             | 500                          |
| 14  | FSN-CXV 3x95+1x70   | 19               | compact | 19         | compact | 1,367,452                       | 1,435,824             | 500                          |
| 15  | FSN-CXV 3x120+1x70  | 19               | compact | 19         | compact | 1,649,864                       | 1,732,357             | 500                          |
| 16  | FSN-CXV 3x120+1x95  | 19               | compact | 19         | compact | 1,750,811                       | 1,838,351             | 500                          |
| 17  | FSN-CXV 3x150+1x70  | 19               | compact | 19         | compact | 1,981,469                       | 2,080,542             | 500                          |
| 18  | FSN-CXV 3x150+1x95  | 19               | compact | 19         | compact | 2,082,371                       | 2,186,490             | 500                          |
| 19  | FSN-CXV 3x150+1x120 | 19               | compact | 19         | compact | 2,177,244                       | 2,286,107             | 500                          |
| 20  | FSN-CXV 3x185+1x95  | 37               | compact | 19         | compact | 2,502,497                       | 2,627,622             | 500                          |
| 21  | FSN-CXV 3x185+1x120 | 37               | compact | 19         | compact | 2,597,819                       | 2,727,710             | 500                          |
| 22  | FSN-CXV 3x185+1x150 | 37               | compact | 19         | compact | 2,708,304                       | 2,843,719             | 500                          |
| 23  | FSN-CXV 3x240+1x120 | 37               | compact | 19         | compact | 3,268,700                       | 3,432,135             | 250                          |
| 24  | FSN-CXV 3x240+1x150 | 37               | compact | 19         | compact | 3,379,367                       | 3,548,335             | 250                          |
| 25  | FSN-CXV 3x240+1x185 | 37               | compact | 37         | compact | 3,517,807                       | 3,693,698             | 250                          |
| 26  | FSN-CXV 3x300+1x150 | 37               | compact | 19         | compact | 4,076,739                       | 4,280,576             | 250                          |
| 27  | FSN-CXV 3x300+1x185 | 37               | compact | 37         | compact | 4,217,331                       | 4,428,198             | 250                          |
| 28  | FSN-CXV 3x300+1x240 | 37               | compact | 37         | compact | 4,441,889                       | 4,663,984             | 250                          |
| 29  | FSN-CXV 3x400+1x240 | 61               | compact | 37         | compact | 5,481,598                       | 5,755,678             | 250                          |
| 30  | FSN-CXV 3x400+1x300 | 61               | compact | 37         | compact | 5,717,132                       | 6,002,988             | 250                          |

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

CADI-SUN, ngày 01 tháng 06 năm 2024



Phạm Lương Hòa



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®**

**CÁP CHẠM CHÁY, BỐN LỖ ĐỀU NHAU, BỌC VỎ PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 / IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

| STT | Tên sản phẩm  | Kết cấu ruột dẫn |         |            |    | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|---------------|------------------|---------|------------|----|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |               | Dây pha          |         | Trung tính |    | Giá bán sỉ<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |               | Số sợi           | ĐK      | Số sợi     | ĐK |                                 |                       |                              |
| 1   | FSN-CXV 4x1.5 | 7                | 0.52    |            |    | 34,705                          | 36,440                | 2,000                        |
| 2   | FSN-CXV 4x2.5 | 7                | 0.67    |            |    | 51,548                          | 54,125                | 2,000                        |
| 3   | FSN-CXV 4x4.0 | 7                | 0.85    |            |    | 77,773                          | 81,662                | 2,000                        |
| 4   | FSN-CXV 4x6.0 | 7                | 1.04    |            |    | 109,934                         | 115,431               | 2,000                        |
| 5   | FSN-CXV 4x10  | 7                | compact |            |    | 172,169                         | 180,777               | 2,000                        |
| 6   | FSN-CXV 4x16  | 7                | compact |            |    | 261,533                         | 274,610               | 1,000                        |
| 7   | FSN-CXV 4x25  | 7                | compact |            |    | 404,541                         | 424,768               | 1,000                        |
| 8   | FSN-CXV 4x35  | 7                | compact |            |    | 553,998                         | 581,698               | 1,000                        |
| 9   | FSN-CXV 4x50  | 7                | compact |            |    | 753,389                         | 791,059               | 1,000                        |
| 10  | FSN-CXV 4x70  | 19               | compact |            |    | 1,073,948                       | 1,127,645             | 1,000                        |
| 11  | FSN-CXV 4x95  | 19               | compact |            |    | 1,469,114                       | 1,542,570             | 500                          |
| 12  | FSN-CXV 4x120 | 19               | compact |            |    | 1,844,105                       | 1,936,311             | 500                          |
| 13  | FSN-CXV 4x150 | 19               | compact |            |    | 2,290,079                       | 2,404,583             | 500                          |
| 14  | FSN-CXV 4x185 | 37               | compact |            |    | 2,848,296                       | 2,990,711             | 500                          |
| 15  | FSN-CXV 4x240 | 37               | compact |            |    | 3,742,526                       | 3,929,652             | 250                          |
| 16  | FSN-CXV 4x300 | 37               | compact |            |    | 4,675,618                       | 4,909,399             | 250                          |
| 17  | FSN-CXV 4x400 | 61               | compact |            |    | 6,053,335                       | 6,356,002             | 200                          |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 06 năm 2024



**Phạm Lương Hòa**





## BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN **CADISUN®**

**CÁP NGẦM CHẠM CHÁY, HAI LỖI ĐỀU NHAU, CÓ GIÁP, BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 / IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC/DSTA/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

| STT | Tên sản phẩm         | Kết cấu ruột dẫn |         |            |    | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|----------------------|------------------|---------|------------|----|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |                      | Dây pha          |         | Trung tính |    | Giá bán sỉ<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |                      | Số sợi           | ĐK      | Số sợi     | ĐK |                                 |                       |                              |
| 1   | FSN-DSTA 2x1.5 (đặc) | 7                | 0.52    |            |    | 27,855                          | 29,248                | 2,000                        |
| 2   | FSN-DSTA 2x2.5 (đặc) | 7                | 0.67    |            |    | 37,197                          | 39,057                | 2,000                        |
| 3   | FSN-DSTA 2x4.0 (đặc) | 7                | 0.84    |            |    | 51,335                          | 53,902                | 2,000                        |
| 4   | FSN-DSTA 2x6.0       | 7                | 1.03    |            |    | 69,329                          | 72,795                | 2,000                        |
| 5   | FSN-DSTA 2x10        | 7                | compact |            |    | 101,929                         | 107,025               | 2,000                        |
| 6   | FSN-DSTA 2x16        | 7                | compact |            |    | 150,050                         | 157,552               | 2,000                        |
| 7   | FSN-DSTA 2x25        | 7                | compact |            |    | 223,473                         | 234,647               | 1,000                        |
| 8   | FSN-DSTA 2x35        | 7                | compact |            |    | 300,094                         | 315,098               | 1,000                        |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

### **CADI-SUN** cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 06 năm 2024



Phạm Lương Hòa







**CADI-SUN®**  
Dây điện tốt. Cáp điện bền

**CHẤT LƯỢNG**



PL-QT-QC-02-05



## BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN **CADISUN®**

**CÁP NGẦM CHẠM CHÁY, BA LỖI ĐỀU NHAU, CÓ GIÁP, BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 / IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC/DSTA/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

| STT | Tên sản phẩm   | Kết cấu ruột dẫn |         |            |    | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|----------------|------------------|---------|------------|----|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |                | Dây pha          |         | Trung tính |    | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |                | Số sợi           | ĐK      | Số sợi     | ĐK |                                 |                       |                              |
| 1   | FSN-DSTA 3x1.5 | 7                | 0.52    |            |    | 37,544                          | 39,421                | 2,000                        |
| 2   | FSN-DSTA 3x2.5 | 7                | 0.67    |            |    | 51,178                          | 53,737                | 2,000                        |
| 3   | FSN-DSTA 3x4.0 | 7                | 0.85    |            |    | 71,182                          | 74,741                | 2,000                        |
| 4   | FSN-DSTA 3x6.0 | 7                | 1.04    |            |    | 95,324                          | 100,090               | 2,000                        |
| 5   | FSN-DSTA 3x10  | 7                | compact |            |    | 143,170                         | 150,328               | 2,000                        |
| 6   | FSN-DSTA 3x16  | 7                | compact |            |    | 213,567                         | 224,245               | 1,000                        |
| 7   | FSN-DSTA 3x25  | 7                | compact |            |    | 321,051                         | 337,103               | 1,000                        |
| 8   | FSN-DSTA 3x35  | 7                | compact |            |    | 434,839                         | 456,581               | 1,000                        |
| 9   | FSN-DSTA 3x50  | 7                | compact |            |    | 587,528                         | 616,905               | 1,000                        |
| 10  | FSN-DSTA 3x70  | 19               | compact |            |    | 834,145                         | 875,852               | 1,000                        |
| 11  | FSN-DSTA 3x95  | 19               | compact |            |    | 1,147,775                       | 1,205,164             | 500                          |
| 12  | FSN-DSTA 3x120 | 19               | compact |            |    | 1,435,042                       | 1,506,795             | 500                          |
| 13  | FSN-DSTA 3x150 | 19               | compact |            |    | 1,777,725                       | 1,866,611             | 500                          |
| 14  | FSN-DSTA 3x185 | 37               | compact |            |    | 2,202,470                       | 2,312,593             | 250                          |
| 15  | FSN-DSTA 3x240 | 37               | compact |            |    | 2,885,893                       | 3,030,187             | 250                          |
| 16  | FSN-DSTA 3x300 | 37               | compact |            |    | 3,593,275                       | 3,772,939             | 250                          |
| 17  | FSN-DSTA 3x400 | 61               | compact |            |    | 4,644,243                       | 4,876,455             | 250                          |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

### **CADI-SUN** cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 06 năm 2024



Phạm Lương Hòa







**CADI-SUN®**  
Dây điện tốt. Cáp điện bền

**CHẤT LƯỢNG**



PL-QT-QC-02-05



## BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NGẦM CHẠM CHÁY 4 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÓ GIÁP, BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 / IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC/DSTA/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

| STT | Tên sản phẩm         | Kết cấu ruột dẫn |         |            |         | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|----------------------|------------------|---------|------------|---------|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |                      | Dây pha          |         | Trung tính |         | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |                      | Số sợi           | ĐK      | Số sợi     | ĐK      |                                 |                       |                              |
| 1   | FSN-DSTA 3x2.5+1x1.5 | 7                | 0.67    | 7          | 0.52    | 57,799                          | 60,689                | 2,000                        |
| 2   | FSN-DSTA 3x4.0+1x2.5 | 7                | 0.85    | 7          | 0.67    | 83,055                          | 87,208                | 2,000                        |
| 3   | FSN-DSTA 3x6.0+1x4.0 | 7                | 1.04    | 7          | 0.85    | 113,195                         | 118,855               | 2,000                        |
| 4   | FSN-DSTA 3x10x1x6.0  | 7                | compact | 7          | 1.04    | 168,906                         | 177,352               | 2,000                        |
| 5   | FSN-DSTA 3x16+1x10   | 7                | compact | 7          | compact | 254,865                         | 267,608               | 1,000                        |
| 6   | FSN-DSTA 3x25+1x16   | 7                | compact | 7          | compact | 384,042                         | 403,244               | 1,000                        |
| 7   | FSN-DSTA 3x35+1x16   | 7                | compact | 7          | compact | 497,202                         | 522,062               | 1,000                        |
| 8   | FSN-DSTA 3x35+1x25   | 7                | compact | 7          | compact | 535,179                         | 561,938               | 1,000                        |
| 9   | FSN-DSTA 3x50+1x25   | 7                | compact | 7          | compact | 685,467                         | 719,740               | 1,000                        |
| 10  | FSN-DSTA 3x50+1x35   | 7                | compact | 7          | compact | 725,827                         | 762,118               | 1,000                        |
| 11  | FSN-DSTA 3x70+1x35   | 19               | compact | 7          | compact | 984,045                         | 1,033,247             | 1,000                        |
| 12  | FSN-DSTA 3x70+1x50   | 19               | compact | 7          | compact | 1,034,489                       | 1,086,214             | 1,000                        |
| 13  | FSN-DSTA 3x95+1x50   | 19               | compact | 7          | compact | 1,331,421                       | 1,397,992             | 500                          |
| 14  | FSN-DSTA 3x95+1x70   | 19               | compact | 19         | compact | 1,411,652                       | 1,482,234             | 500                          |
| 15  | FSN-DSTA 3x120+1x70  | 19               | compact | 19         | compact | 1,699,020                       | 1,783,971             | 500                          |
| 16  | FSN-DSTA 3x120+1x95  | 19               | compact | 19         | compact | 1,802,600                       | 1,892,730             | 500                          |
| 17  | FSN-DSTA 3x150+1x70  | 19               | compact | 19         | compact | 2,038,861                       | 2,140,804             | 500                          |
| 18  | FSN-DSTA 3x150+1x95  | 19               | compact | 19         | compact | 2,142,201                       | 2,249,311             | 500                          |
| 19  | FSN-DSTA 3x150+1x120 | 19               | compact | 19         | compact | 2,236,340                       | 2,348,157             | 250                          |
| 20  | FSN-DSTA 3x185+1x95  | 37               | compact | 19         | compact | 2,564,538                       | 2,692,765             | 250                          |
| 21  | FSN-DSTA 3x185+1x120 | 37               | compact | 19         | compact | 2,663,398                       | 2,796,568             | 250                          |
| 22  | FSN-DSTA 3x185+1x150 | 37               | compact | 19         | compact | 2,775,311                       | 2,914,077             | 250                          |
| 23  | FSN-DSTA 3x240+1x120 | 37               | compact | 19         | compact | 3,337,349                       | 3,504,217             | 250                          |
| 24  | FSN-DSTA 3x240+1x150 | 37               | compact | 19         | compact | 3,451,426                       | 3,623,997             | 250                          |
| 25  | FSN-DSTA 3x240+1x185 | 37               | compact | 37         | compact | 3,591,191                       | 3,770,750             | 250                          |
| 26  | FSN-DSTA 3x300+1x150 | 37               | compact | 19         | compact | 4,155,438                       | 4,363,209             | 250                          |
| 27  | FSN-DSTA 3x300+1x185 | 37               | compact | 37         | compact | 4,302,084                       | 4,517,188             | 250                          |
| 28  | FSN-DSTA 3x300+1x240 | 37               | compact | 37         | compact | 4,530,223                       | 4,756,734             | 250                          |
| 29  | FSN-DSTA 3x400+1x240 | 61               | compact | 37         | compact | 5,571,238                       | 5,849,800             | 250                          |
| 30  | FSN-DSTA 3x400+1x300 | 61               | compact | 37         | compact | 5,807,823                       | 6,098,214             | 250                          |

### CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

CADI-SUN, ngày 01 tháng 06 năm 2024



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Phạm Lương Hòa







**CADI-SUN®**  
Dây điện tốt. Cáp điện bền

**CHẤT LƯỢNG**  
★★★★★

PL-QT-QC-02-05



## BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN **CADISUN®**

**CÁP NGẮM CHẬM CHÁY 4 LỖ ĐỀU NHAU, CÓ GIÁP, BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 / IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC/DSTA/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

| STT | Tên sản phẩm   | Kết cấu ruột dẫn |         |            |    | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|----------------|------------------|---------|------------|----|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |                | Dây pha          |         | Trung tính |    | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |                | Số sợi           | ĐK      | Số sợi     | ĐK |                                 |                       |                              |
| 1   | FSN-DSTA 4x1.5 | 7                | 0.52    |            |    | 44,832                          | 47,073                | 2,000                        |
| 2   | FSN-DSTA 4x2.5 | 7                | 0.67    |            |    | 62,354                          | 65,472                | 2,000                        |
| 3   | FSN-DSTA 4x4.0 | 7                | 0.85    |            |    | 88,569                          | 92,997                | 2,000                        |
| 4   | FSN-DSTA 4x6.0 | 7                | 1.04    |            |    | 121,583                         | 127,662               | 2,000                        |
| 5   | FSN-DSTA 4x10  | 7                | compact |            |    | 185,115                         | 194,371               | 1,000                        |
| 6   | FSN-DSTA 4x16  | 7                | compact |            |    | 278,275                         | 292,189               | 1,000                        |
| 7   | FSN-DSTA 4x25  | 7                | compact |            |    | 420,722                         | 441,758               | 1,000                        |
| 8   | FSN-DSTA 4x35  | 7                | compact |            |    | 573,002                         | 601,652               | 1,000                        |
| 9   | FSN-DSTA 4x50  | 7                | compact |            |    | 776,077                         | 814,881               | 1,000                        |
| 10  | FSN-DSTA 4x70  | 19               | compact |            |    | 1,115,921                       | 1,171,718             | 500                          |
| 11  | FSN-DSTA 4x95  | 19               | compact |            |    | 1,515,148                       | 1,590,905             | 500                          |
| 12  | FSN-DSTA 4x120 | 19               | compact |            |    | 1,899,524                       | 1,994,500             | 500                          |
| 13  | FSN-DSTA 4x150 | 19               | compact |            |    | 2,350,509                       | 2,468,034             | 250                          |
| 14  | FSN-DSTA 4x185 | 37               | compact |            |    | 2,917,309                       | 3,063,175             | 250                          |
| 15  | FSN-DSTA 4x240 | 37               | compact |            |    | 3,819,743                       | 4,010,730             | 250                          |
| 16  | FSN-DSTA 4x300 | 37               | compact |            |    | 4,767,349                       | 5,005,716             | 250                          |
| 17  | FSN-DSTA 4x400 | 61               | compact |            |    | 6,195,584                       | 6,505,364             | 200                          |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

### **CADI-SUN** cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 06 năm 2024



Phạm Lương Hòa





**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®**  
**CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY, MỘT LỖI, KHÔNG GIÁP, BỌC CÁCH ĐIỆN PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: AS/NZS 5000.1; IEC 60331; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

| STT | Tên sản phẩm         | Kết cấu ruột dẫn |         |            |    | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|----------------------|------------------|---------|------------|----|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |                      | Dây pha          |         | Trung tính |    | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |                      | Số sợi           | ĐK      | Số sợi     | ĐK |                                 |                       |                              |
| 1   | FRN-CV 1x1.5 (V-75)  | 7                | 0.52    |            |    | 7,850                           | 8,243                 | 100m/Cuộn                    |
| 2   | FRN-CV 1x2.5 (V-75)  | 7                | 0.67    |            |    | 12,008                          | 12,608                | 100m/Cuộn                    |
| 3   | FRN-CV 1x4.0 (V-75)  | 7                | 0.85    |            |    | 18,975                          | 19,924                | 100m/Cuộn                    |
| 4   | FRN-CV 1x6.0 (V-75)  | 7                | 1.04    |            |    | 26,864                          | 28,207                | 100m/Cuộn                    |
| 5   | FRN-CV 1x10 (V-75)   | 7                | compact |            |    | 42,414                          | 44,535                | 100m/Cuộn                    |
| 6   | FRN-CV 1x16 (V-75)   | 7                | compact |            |    | 65,068                          | 68,321                | 100m/Cuộn                    |
| 7   | FRN-CV 1x25 (V-75)   | 7                | compact |            |    | 100,487                         | 105,511               | 100m/Cuộn                    |
| 8   | FRN-CV 1x35 (V-75)   | 7                | compact |            |    | 137,711                         | 144,597               | 2000m/Lô                     |
| 9   | FRN-CV 1x50 (V-75)   | 7                | compact |            |    | 187,378                         | 196,747               | 2000m/Lô                     |
| 10  | FRN-CV 1x70 (V-75)   | 19               | compact |            |    | 265,641                         | 278,923               | 2000m/Lô                     |
| 11  | FRN-CV 1x95 (V-75)   | 19               | compact |            |    | 367,348                         | 385,716               | 2000m/Lô                     |
| 12  | FRN-CV 1x120 (V-75)  | 19               | compact |            |    | 460,317                         | 483,332               | 1000m/Lô                     |
| 13  | FRN-CV 1x150 (V-75)  | 19               | compact |            |    | 571,155                         | 599,713               | 1000m/Lô                     |
| 14  | FRN-CV 1x185 (V-75)  | 37               | compact |            |    | 710,037                         | 745,539               | 1000m/Lô                     |
| 15  | FRN-CV 1x240 (V-75)  | 37               | compact |            |    | 934,006                         | 980,706               | 1000m/Lô                     |
| 16  | FRN-CV 1x300 (V-75)  | 37               | compact |            |    | 1,167,517                       | 1,225,893             | 1000m/Lô                     |
| 17  | FRN-CV 1x400 (V-75)  | 61               | compact |            |    | 1,510,416                       | 1,585,937             | 500m/Lô                      |
| 18  | FRN-CV 1x 500 (V-75) | 61               | compact |            |    | 1,911,946                       | 2,007,543             | 500m/Lô                      |
| 19  | FRN-CV 1x 630 (V-75) | 61               | compact |            |    | 2,465,295                       | 2,588,560             | 500m/Lô                      |
| 20  | FRN-CV 1x 800 (V-75) | 61               | compact |            |    | 3,148,815                       | 3,306,256             | 500m/Lô                      |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 06 năm 2024



Phạm Lương Hòa





**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®**

**CÁP CHỐNG CHÁY, MỘT LỖI, BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1; IEC 60502-1 / IEC 60331/ IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

| STT | Tên sản phẩm  | Kết cấu ruột dẫn |         |            |    | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|---------------|------------------|---------|------------|----|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |               | Dây pha          |         | Trung tính |    | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |               | Số sợi           | ĐK      | Số sợi     | ĐK |                                 |                       |                              |
| 1   | FRN-CXV 1x1.5 | 7                | 0.52    |            |    | 10,012                          | 10,512                | 200m/cuộn                    |
| 2   | FRN-CXV 1x2.5 | 7                | 0.67    |            |    | 14,325                          | 15,041                | 200m/cuộn                    |
| 3   | FRN-CXV 1x4.0 | 7                | 0.85    |            |    | 21,164                          | 22,223                | 200m/cuộn                    |
| 4   | FRN-CXV 1x6.0 | 7                | 1.04    |            |    | 29,198                          | 30,658                | 200m/cuộn                    |
| 5   | FRN-CXV 1x10  | 7                | compact |            |    | 44,939                          | 47,186                | 200m/cuộn                    |
| 6   | FRN-CXV 1x16  | 7                | compact |            |    | 67,887                          | 71,281                | 200m/cuộn                    |
| 7   | FRN-CXV 1x25  | 7                | compact |            |    | 103,496                         | 108,670               | 200m/cuộn                    |
| 8   | FRN-CXV 1x35  | 7                | compact |            |    | 141,136                         | 148,192               | 2000m/lô                     |
| 9   | FRN-CXV 1x50  | 7                | compact |            |    | 190,781                         | 200,320               | 2000m/lô                     |
| 10  | FRN-CXV 1x70  | 19               | compact |            |    | 269,942                         | 283,439               | 2000m/lô                     |
| 11  | FRN-CXV 1x95  | 19               | compact |            |    | 371,460                         | 390,033               | 2000m/lô                     |
| 12  | FRN-CXV 1x120 | 19               | compact |            |    | 465,958                         | 489,256               | 1000m/lô                     |
| 13  | FRN-CXV 1x150 | 19               | compact |            |    | 576,676                         | 605,509               | 1000m/lô                     |
| 14  | FRN-CXV 1x185 | 37               | compact |            |    | 716,606                         | 752,436               | 1000m/lô                     |
| 15  | FRN-CXV 1x240 | 37               | compact |            |    | 940,550                         | 987,578               | 1000m/lô                     |
| 16  | FRN-CXV 1x300 | 37               | compact |            |    | 1,174,243                       | 1,232,955             | 1000m/lô                     |
| 17  | FRN-CXV 1x400 | 61               | compact |            |    | 1,518,658                       | 1,594,591             | 500m/lô                      |
| 18  | FRN-CXV 1x500 | 61               | compact |            |    | 1,921,222                       | 2,017,283             | 500m/lô                      |
| 19  | FRN-CXV 1x630 | 61               | compact |            |    | 2,479,680                       | 2,603,664             | 500m/lô                      |
| 20  | FRN-CXV 1x800 | 61               | compact |            |    | 3,166,847                       | 3,325,189             | 500m/lô                      |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn ben ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

CADI-SUN, ngày 01 tháng 06 năm 2024



Phạm Lương Hòa





**CADI-SUN®**  
Dây điện tốt. Cáp điện bền

**CHẤT LƯỢNG**



PL-QT-QC-02-07



## BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN **CADISUN®**

**CÁP CHỐNG CHÁY, HAI LỖI, BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1; IEC 60502-1 / IEC 60331/ IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

| STT | Tên sản phẩm        | Kết cấu ruột dẫn |         |            |    | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|---------------------|------------------|---------|------------|----|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |                     | Dây pha          |         | Trung tính |    | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |                     | Số sợi           | ĐK      | Số sợi     | ĐK |                                 |                       |                              |
| 1   | FRN-CXV 2x1.5 (Đặc) | 7                | 0.52    |            |    | 23,182                          | 24,341                | 200m/cuộn                    |
| 2   | FRN-CXV 2x2.5 (Đặc) | 7                | 0.67    |            |    | 32,526                          | 34,153                | 200m/cuộn                    |
| 3   | FRN-CXV 2x4.0 (Đặc) | 7                | 0.85    |            |    | 46,925                          | 49,271                | 200m/cuộn                    |
| 5   | FRN-CXV 2x6.0       | 7                | 1.04    |            |    | 63,698                          | 66,883                | 3000m/lô                     |
| 6   | FRN-CXV 2x10        | 7                | compact |            |    | 95,850                          | 100,643               | 2000m/lô                     |
| 7   | FRN-CXV 2x16        | 7                | compact |            |    | 141,528                         | 148,604               | 2000m/lô                     |
| 8   | FRN-CXV 2x25        | 7                | compact |            |    | 216,008                         | 226,809               | 2000m/lô                     |
| 9   | FRN-CXV 2x35        | 7                | compact |            |    | 292,265                         | 306,879               | 1000m/lô                     |
| 10  | FRN-CXV 2x50        | 7                | compact |            |    | 393,575                         | 413,253               | 1000m/lô                     |
| 11  | FRN-CXV 2x70        | 19               | compact |            |    | 555,311                         | 583,077               | 1000m/lô                     |
| 12  | FRN-CXV 2x95        | 19               | compact |            |    | 763,299                         | 801,463               | 1000m/lô                     |
| 13  | FRN-CXV 2x120       | 19               | compact |            |    | 955,179                         | 1,002,938             | 500m/lô                      |
| 14  | FRN-CXV 2x150       | 19               | compact |            |    | 1,182,048                       | 1,241,151             | 500m/lô                      |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

### **CADI-SUN** cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 06 năm 2024



*Phạm Lương Hòa*







**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®**

**CÁP CHỐNG CHÁY, BA LỖI, BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1; IEC 60502-1 / IEC 60331/ IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

| STT | Tên sản phẩm  | Kết cấu ruột dẫn |         |            |    | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|---------------|------------------|---------|------------|----|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |               | Dây pha          |         | Trung tính |    | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |               | Số sợi           | ĐK      | Số sợi     | ĐK |                                 |                       |                              |
| 1   | FRN-CXV 3x1.5 | 7                | 0.52    |            |    | 32,587                          | 34,217                | 2,000                        |
| 2   | FRN-CXV 3x2.5 | 7                | 0.67    |            |    | 45,410                          | 47,681                | 2,000                        |
| 3   | FRN-CXV 3x4.0 | 7                | 0.85    |            |    | 66,651                          | 69,983                | 2,000                        |
| 4   | FRN-CXV 3x6.0 | 7                | 1.04    |            |    | 91,152                          | 95,710                | 2,000                        |
| 5   | FRN-CXV 3x10  | 7                | compact |            |    | 139,008                         | 145,959               | 2,000                        |
| 6   | FRN-CXV 3x16  | 7                | compact |            |    | 205,411                         | 215,682               | 2,000                        |
| 7   | FRN-CXV 3x25  | 7                | compact |            |    | 315,979                         | 331,778               | 1,000                        |
| 8   | FRN-CXV 3x35  | 7                | compact |            |    | 429,002                         | 450,452               | 1,000                        |
| 9   | FRN-CXV 3x50  | 7                | compact |            |    | 579,604                         | 608,584               | 1,000                        |
| 10  | FRN-CXV 3x70  | 19               | compact |            |    | 819,649                         | 860,632               | 1,000                        |
| 11  | FRN-CXV 3x95  | 19               | compact |            |    | 1,127,449                       | 1,183,821             | 1,000                        |
| 12  | FRN-CXV 3x120 | 19               | compact |            |    | 1,413,962                       | 1,484,660             | 1,000                        |
| 13  | FRN-CXV 3x150 | 19               | compact |            |    | 1,748,308                       | 1,835,723             | 500                          |
| 14  | FRN-CXV 3x185 | 37               | compact |            |    | 2,174,165                       | 2,282,873             | 500                          |
| 15  | FRN-CXV 3x240 | 37               | compact |            |    | 2,853,056                       | 2,995,708             | 250                          |
| 16  | FRN-CXV 3x300 | 37               | compact |            |    | 3,556,073                       | 3,733,877             | 250                          |
| 17  | FRN-CXV 3x400 | 61               | compact |            |    | 4,602,675                       | 4,832,808             | 250                          |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 06 năm 2024



Phạm Lương Hòa



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®**

**CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 4 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1; IEC 60502-1 / IEC 60331/ IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

| STT | Tên sản phẩm        | Kết cấu ruột dẫn |         |            |         | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|---------------------|------------------|---------|------------|---------|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |                     | Dây pha          |         | Trung tính |         | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |                     | Số sợi           | ĐK      | Số sợi     | ĐK      |                                 |                       |                              |
| 1   | FRN-CXV 3x2.5+1x1.5 | 7                | 0.67    | 7          | 0.52    | 54,105                          | 56,810                | 2,000                        |
| 2   | FRN-CXV 3x4.0+1x2.5 | 7                | 0.85    | 7          | 0.67    | 79,581                          | 83,560                | 2,000                        |
| 3   | FRN-CXV 3x6.0+1x4.0 | 7                | 1.04    | 7          | 0.85    | 110,090                         | 115,595               | 2,000                        |
| 4   | FRN-CXV 3x10x1x6.0  | 7                | compact | 7          | 1.04    | 166,244                         | 174,557               | 1,000                        |
| 5   | FRN-CXV 3x16+1x10   | 7                | compact | 7          | compact | 252,223                         | 264,834               | 1,000                        |
| 6   | FRN-CXV 3x25+1x16   | 7                | compact | 7          | compact | 383,798                         | 402,988               | 1,000                        |
| 7   | FRN-CXV 3x35+1x16   | 7                | compact | 7          | compact | 497,638                         | 522,520               | 1,000                        |
| 8   | FRN-CXV 3x35+1x25   | 7                | compact | 7          | compact | 534,541                         | 561,268               | 1,000                        |
| 9   | FRN-CXV 3x50+1x25   | 7                | compact | 7          | compact | 686,287                         | 720,601               | 1,000                        |
| 10  | FRN-CXV 3x50+1x35   | 7                | compact | 7          | compact | 724,263                         | 760,476               | 1,000                        |
| 11  | FRN-CXV 3x70+1x35   | 19               | compact | 7          | compact | 967,705                         | 1,016,090             | 1,000                        |
| 12  | FRN-CXV 3x70+1x50   | 19               | compact | 7          | compact | 1,017,641                       | 1,068,523             | 1,000                        |
| 13  | FRN-CXV 3x95+1x50   | 19               | compact | 7          | compact | 1,314,300                       | 1,380,015             | 500                          |
| 14  | FRN-CXV 3x95+1x70   | 19               | compact | 19         | compact | 1,394,631                       | 1,464,363             | 500                          |
| 15  | FRN-CXV 3x120+1x70  | 19               | compact | 19         | compact | 1,678,487                       | 1,762,411             | 500                          |
| 16  | FRN-CXV 3x120+1x95  | 19               | compact | 19         | compact | 1,781,739                       | 1,870,826             | 500                          |
| 17  | FRN-CXV 3x150+1x70  | 19               | compact | 19         | compact | 2,014,099                       | 2,114,804             | 500                          |
| 18  | FRN-CXV 3x150+1x95  | 19               | compact | 19         | compact | 2,116,053                       | 2,221,855             | 500                          |
| 19  | FRN-CXV 3x150+1x120 | 19               | compact | 19         | compact | 2,212,407                       | 2,323,028             | 500                          |
| 20  | FRN-CXV 3x185+1x95  | 37               | compact | 19         | compact | 2,540,886                       | 2,667,930             | 500                          |
| 21  | FRN-CXV 3x185+1x120 | 37               | compact | 19         | compact | 2,636,782                       | 2,768,621             | 500                          |
| 22  | FRN-CXV 3x185+1x150 | 37               | compact | 19         | compact | 2,748,176                       | 2,885,585             | 500                          |
| 23  | FRN-CXV 3x240+1x120 | 37               | compact | 19         | compact | 3,310,561                       | 3,476,089             | 250                          |
| 24  | FRN-CXV 3x240+1x150 | 37               | compact | 19         | compact | 3,424,011                       | 3,595,211             | 250                          |
| 25  | FRN-CXV 3x240+1x185 | 37               | compact | 37         | compact | 3,564,004                       | 3,742,204             | 250                          |
| 26  | FRN-CXV 3x300+1x150 | 37               | compact | 19         | compact | 4,126,060                       | 4,332,363             | 250                          |
| 27  | FRN-CXV 3x300+1x185 | 37               | compact | 37         | compact | 4,269,379                       | 4,482,848             | 250                          |
| 28  | FRN-CXV 3x300+1x240 | 37               | compact | 37         | compact | 4,494,005                       | 4,718,705             | 250                          |
| 29  | FRN-CXV 3x400+1x240 | 61               | compact | 37         | compact | 5,539,945                       | 5,816,942             | 250                          |
| 30  | FRN-CXV 3x400+1x300 | 61               | compact | 37         | compact | 5,779,039                       | 6,067,991             | 250                          |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 06 năm 2024



**Phạm Lương Hòa**



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®**

**CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 4 LỖ BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1; IEC 60502-1 / IEC 60331/ IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

| STT | Tên sản phẩm  | Kết cấu ruột dẫn |         |            |    | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|---------------|------------------|---------|------------|----|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |               | Dây pha          |         | Trung tính |    | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |               | Số sợi           | ĐK      | Số sợi     | ĐK |                                 |                       |                              |
| 1   | FRN-CXV 4x1.5 | 7                | 0.52    |            |    | 40,855                          | 42,898                | 2,000                        |
| 2   | FRN-CXV 4x2.5 | 7                | 0.67    |            |    | 58,468                          | 61,392                | 2,000                        |
| 3   | FRN-CXV 4x4.0 | 7                | 0.85    |            |    | 85,797                          | 90,087                | 2,000                        |
| 4   | FRN-CXV 4x6.0 | 7                | 1.04    |            |    | 118,261                         | 124,174               | 2,000                        |
| 5   | FRN-CXV 4x10  | 7                | compact |            |    | 182,153                         | 191,261               | 2,000                        |
| 6   | FRN-CXV 4x16  | 7                | compact |            |    | 273,449                         | 287,121               | 1,000                        |
| 7   | FRN-CXV 4x25  | 7                | compact |            |    | 421,360                         | 442,428               | 1,000                        |
| 8   | FRN-CXV 4x35  | 7                | compact |            |    | 573,714                         | 602,400               | 1,000                        |
| 9   | FRN-CXV 4x50  | 7                | compact |            |    | 775,195                         | 813,955               | 1,000                        |
| 10  | FRN-CXV 4x70  | 19               | compact |            |    | 1,098,928                       | 1,153,875             | 1,000                        |
| 11  | FRN-CXV 4x95  | 19               | compact |            |    | 1,497,867                       | 1,572,760             | 500                          |
| 12  | FRN-CXV 4x120 | 19               | compact |            |    | 1,875,772                       | 1,969,561             | 500                          |
| 13  | FRN-CXV 4x150 | 19               | compact |            |    | 2,325,252                       | 2,441,514             | 500                          |
| 14  | FRN-CXV 4x185 | 37               | compact |            |    | 2,888,030                       | 3,032,431             | 500                          |
| 15  | FRN-CXV 4x240 | 37               | compact |            |    | 3,790,049                       | 3,979,551             | 250                          |
| 16  | FRN-CXV 4x300 | 37               | compact |            |    | 4,734,109                       | 4,970,815             | 250                          |
| 17  | FRN-CXV 4x400 | 61               | compact |            |    | 6,121,283                       | 6,427,347             | 200                          |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

CADI-SUN, ngày 01 tháng 06 năm 2024

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
★ DÂY VÀ CÁP ĐIỆN ★  
THƯƠNG ĐÌNH HÒA  
Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

*Phạm Lương Hòa*





**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®**

**CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 5 LỖ BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1; IEC 60502-1 / IEC 60331/ IEC 60332  
Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC  
Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

| STT | Tên sản phẩm  | Kết cấu ruột dẫn |         |            |    | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|---------------|------------------|---------|------------|----|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |               | Dây pha          |         | Trung tính |    | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |               | Số sợi           | ĐK      | Số sợi     | ĐK |                                 |                       |                              |
| 1   | FRN-CXV 5x1.5 | 7                | 0.52    |            |    | 50,970                          | 53,518                | 2,000                        |
| 2   | FRN-CXV 5x2.5 | 7                | 0.67    |            |    | 72,999                          | 76,649                | 2,000                        |
| 3   | FRN-CXV 5x4.0 | 7                | 0.85    |            |    | 107,218                         | 112,578               | 2,000                        |
| 4   | FRN-CXV 5x6.0 | 7                | 1.04    |            |    | 148,240                         | 155,652               | 2,000                        |
| 5   | FRN-CXV 5x10  | 7                | compact |            |    | 228,044                         | 239,446               | 2,000                        |
| 6   | FRN-CXV 5x16  | 7                | compact |            |    | 342,902                         | 360,047               | 1,000                        |
| 7   | FRN-CXV 5x25  | 7                | compact |            |    | 529,077                         | 555,531               | 1,000                        |
| 8   | FRN-CXV 5x35  | 7                | compact |            |    | 721,516                         | 757,592               | 1,000                        |
| 9   | FRN-CXV 5x50  | 7                | compact |            |    | 975,331                         | 1,024,097             | 1,000                        |
| 10  | FRN-CXV 5x70  | 19               | compact |            |    | 1,382,424                       | 1,451,545             | 1,000                        |
| 11  | FRN-CXV 5x95  | 19               | compact |            |    | 1,882,510                       | 1,976,635             | 500                          |
| 12  | FRN-CXV 5x120 | 19               | compact |            |    | 2,358,376                       | 2,476,295             | 500                          |
| 13  | FRN-CXV 5x150 | 19               | compact |            |    | 2,920,881                       | 3,066,925             | 500                          |
| 14  | FRN-CXV 5x185 | 37               | compact |            |    | 3,630,122                       | 3,811,629             | 500                          |
| 15  | FRN-CXV 5x240 | 37               | compact |            |    | 4,766,350                       | 5,004,668             | 250                          |
| 16  | FRN-CXV 5x300 | 37               | compact |            |    | 5,950,309                       | 6,247,824             | 250                          |
| 17  | FRN-CXV 5x400 | 61               | compact |            |    | 7,694,116                       | 8,078,822             | 200                          |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cáp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

CADI-SUN, ngày 01 tháng 06 năm 2024

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
DÂY VÀ CÁP ĐIỆN  
THƯƠNG ĐÌNH HÒA  
Đ. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI  
M.S.D.N. 0100893028.C.T.C.P

Phạm Lương Hòa







**CADI-SUN®**

Dây điện tốt. Cáp điện bền

**CHẤT LƯỢNG**  
★★★★★

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP BÔNG CHỒNG CHÁY 3 LỖ BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5835-1; IEC 60502-1 / IEC 60331/IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

| STT | Tên sản phẩm  | Đơn vị tính | Đơn giá | Đơn vị tính | Đơn giá   | Đơn vị tính | Đơn giá | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|---------------|-------------|---------|-------------|-----------|-------------|---------|-------------|---------|
| 1   | FRN-CXV 5x1.5 | 7           | 0.52    | 50,970      | 53,518    | 2,000       |         |             |         |
| 2   | FRN-CXV 5x2.5 | 7           | 0.67    | 72,999      | 76,649    | 2,000       |         |             |         |
| 3   | FRN-CXV 5x4.0 | 7           | 0.85    | 107,218     | 112,578   | 2,000       |         |             |         |
| 4   | FRN-CXV 5x6.0 | 7           | 1.04    | 148,240     | 155,852   | 2,000       |         |             |         |
| 5   | FRN-CXV 5x10  | 7           | compact | 228,044     | 239,446   | 2,000       |         |             |         |
| 6   | FRN-CXV 5x16  | 7           | compact | 342,902     | 360,047   | 1,000       |         |             |         |
| 7   | FRN-CXV 5x25  | 7           | compact | 529,077     | 555,531   | 1,000       |         |             |         |
| 8   | FRN-CXV 5x35  | 7           | compact | 721,516     | 757,582   | 1,000       |         |             |         |
| 9   | FRN-CXV 5x50  | 7           | compact | 1,024,087   | 1,054,087 | 1,000       |         |             |         |
| 10  | FRN-CXV 5x70  | 19          | compact | 1,352,424   | 1,451,545 | 1,000       |         |             |         |
| 11  | FRN-CXV 5x95  | 19          | compact | 1,882,510   | 1,976,632 | 500         |         |             |         |
| 12  | FRN-CXV 6x120 | 19          | compact | 2,358,376   | 2,478,295 | 500         |         |             |         |
| 13  | FRN-CXV 6x150 | 19          | compact | 2,920,884   | 3,086,925 | 500         |         |             |         |
| 14  | FRN-CXV 6x185 | 37          | compact | 3,630,122   | 3,841,629 | 500         |         |             |         |
| 15  | FRN-CXV 6x240 | 37          | compact | 4,766,350   | 5,004,868 | 250         |         |             |         |
| 16  | FRN-CXV 6x300 | 37          | compact | 5,950,309   | 6,247,824 | 250         |         |             |         |
| 17  | FRN-CXV 6x400 | 61          | compact | 7,694,116   | 8,078,822 | 200         |         |             |         |

## CÁP CAO SU

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện 210mm², tiết diện bên ép chặt cấp 3 nên dùng kính hành định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được đưa ra theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy định và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)





**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®**

CÁP HÀN HỒ QUANG

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 9615-6/ IEC 60245-6

Quy cách sản phẩm: Cu/NR

Điện áp sử dụng:

| STT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |      |            |    | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|--------------|------------------|------|------------|----|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |              | Dây pha          |      | Trung tính |    | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |              | Số sợi           | ĐK   | Số sợi     | ĐK |                                 |                       |                              |
| 1   | CNR 1x16     | 497              | 0.20 |            |    | 73,082                          | 76,736                | 200                          |
| 2   | CNR 1x25     | 763              | 0.20 |            |    | 109,891                         | 115,385               | 200                          |
| 3   | CNR 1x35     | 1071             | 0.20 |            |    | 152,211                         | 159,822               | 200                          |
| 4   | CNR 1x50     | 1520             | 0.20 |            |    | 216,475                         | 227,299               | 200                          |
| 5   | CNR 1x70     | 2128             | 0.20 |            |    | 300,856                         | 315,898               | 200                          |
| 6   | CNR 1x95     | 2907             | 0.20 |            |    | 408,653                         | 429,085               | 200                          |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

CADI-SUN, ngày 01 tháng 06 năm 2024



Phạm Lương Hòa

**CADI-SUN**



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®**

**CÁP CAO SU 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU, BỌC VỎ CAO SU**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1  
Quy cách sản phẩm: Cu/NR/NR  
Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

| STT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |      |            |    | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|--------------|------------------|------|------------|----|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |              | Dây pha          |      | Trung tính |    | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |              | Số sợi           | ĐK   | Số sợi     | ĐK |                                 |                       |                              |
| 1   | CRR 1x1.5    | 25               | 0.26 |            |    | 9,381                           | 9,850                 | 200                          |
| 2   | CRR 1x2.5    | 42               | 0.26 |            |    | 13,819                          | 14,510                | 200                          |
| 3   | CRR 1x4.0    | 58               | 0.28 |            |    | 20,018                          | 21,019                | 200                          |
| 4   | CRR 1x6.0    | 88               | 0.28 |            |    | 27,974                          | 29,373                | 200                          |
| 5   | CRR 1x10     | 154              | 0.28 |            |    | 45,931                          | 48,227                | 2,000                        |
| 6   | CRR 1x16     | 238              | 0.28 |            |    | 68,445                          | 71,867                | 2,000                        |
| 7   | CRR 1x25     | 371              | 0.28 |            |    | 104,288                         | 109,502               | 2,000                        |
| 8   | CRR 1x35     | 518              | 0.28 |            |    | 143,417                         | 150,588               | 1,000                        |
| 9   | CRR 1x50     | 741              | 0.28 |            |    | 207,424                         | 217,795               | 1,000                        |
| 10  | CRR 1x70     | 418              | 0.45 |            |    | 295,756                         | 310,543               | 1,000                        |
| 11  | CRR 1x95     | 551              | 0.45 |            |    | 388,021                         | 407,423               | 1,000                        |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bọc ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

CADI-SUN, ngày 01 tháng 06 năm 2024



Phạm Lương Hòa



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®**

**CÁP CAO SU 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU, BỌC VỎ CAO SU**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

Quy cách sản phẩm: Cu/NR/NR

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

| STT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |      |            |    | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|--------------|------------------|------|------------|----|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |              | Dây pha          |      | Trung tính |    | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |              | Số sợi           | ĐK   | Số sợi     | ĐK |                                 |                       |                              |
| 1   | CRR 2x1.5    | 25               | 0.26 |            |    | 21,847                          | 22,939                | 200                          |
| 2   | CRR 2x2.5    | 42               | 0.26 |            |    | 31,066                          | 32,619                | 200                          |
| 3   | CRR 2x4.0    | 58               | 0.28 |            |    | 45,075                          | 47,329                | 200                          |
| 4   | CRR 2x6.0    | 88               | 0.28 |            |    | 61,691                          | 64,775                | 200                          |
| 5   | CRR 2x10     | 154              | 0.28 |            |    | 100,067                         | 105,070               | 1,000                        |
| 6   | CRR 2x16     | 238              | 0.28 |            |    | 146,937                         | 154,284               | 1,000                        |
| 7   | CRR 2x25     | 371              | 0.28 |            |    | 222,383                         | 233,502               | 1,000                        |
| 8   | CRR 2x35     | 518              | 0.28 |            |    | 300,359                         | 315,377               | 1,000                        |
| 9   | CRR 2x50     | 741              | 0.28 |            |    | 430,686                         | 452,221               | 500                          |
| 10  | CRR 2x70     | 418              | 0.45 |            |    | 610,423                         | 640,944               | 500                          |
| 11  | CRR 2x95     | 551              | 0.45 |            |    | 798,518                         | 838,444               | 500                          |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

CADI-SUN, ngày 01 tháng 06 năm 2024



Phạm Lương Hòa



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®**

**CÁP CAO SU 3 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU, BỌC VỎ CAO SU**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

Quy cách sản phẩm: Cu/NR/NR

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

| STT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |      |            |    | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|--------------|------------------|------|------------|----|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |              | Dây pha          |      | Trung tính |    | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |              | Số sợi           | ĐK   | Số sợi     | ĐK |                                 |                       |                              |
| 1   | CRR 3x1.5    | 25               | 0.26 |            |    | 29,270                          | 30,734                | 200                          |
| 2   | CRR 3x2.5    | 42               | 0.26 |            |    | 42,311                          | 44,426                | 200                          |
| 3   | CRR 3x4.0    | 58               | 0.28 |            |    | 61,792                          | 64,882                | 200                          |
| 4   | CRR 3x6.0    | 88               | 0.28 |            |    | 86,016                          | 90,317                | 200                          |
| 5   | CRR 3x10     | 154              | 0.28 |            |    | 141,808                         | 148,899               | 1,000                        |
| 6   | CRR 3x16     | 238              | 0.28 |            |    | 210,553                         | 221,080               | 1,000                        |
| 7   | CRR 3x25     | 371              | 0.28 |            |    | 321,052                         | 337,105               | 1,000                        |
| 8   | CRR 3x35     | 518              | 0.28 |            |    | 439,163                         | 461,122               | 1,000                        |
| 9   | CRR 3x50     | 741              | 0.28 |            |    | 633,433                         | 665,104               | 500                          |
| 10  | CRR 3x70     | 418              | 0.45 |            |    | 902,565                         | 947,694               | 500                          |
| 11  | CRR 3x95     | 551              | 0.45 |            |    | 1,184,890                       | 1,244,135             | 500                          |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 06 năm 2024



*Phạm Lương Hòa*



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®**

**CÁP CAO SU 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU, BỌC VỎ CAO SU**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1  
Quy cách sản phẩm: Cu/NR/NR  
Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

| STT | Tên sản phẩm    | Kết cấu ruột dẫn |      |            |      | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|-----------------|------------------|------|------------|------|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |                 | Dây pha          |      | Trung tính |      | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |                 | Số sợi           | ĐK   | Số sợi     | ĐK   |                                 |                       |                              |
| 1   | CRR 3x2.5+1x1.5 | 42               | 0.26 | 25         | 0.26 | 49,548                          | 52,025                | 200                          |
| 2   | CRR 3x4.0+1x2.5 | 58               | 0.28 | 42         | 0.26 | 73,047                          | 76,699                | 200                          |
| 3   | CRR 3x6.0+1x4.0 | 88               | 0.28 | 58         | 0.28 | 102,883                         | 108,027               | 200                          |
| 4   | CRR 3x10+1x6.0  | 154              | 0.28 | 88         | 0.28 | 166,677                         | 175,011               | 200                          |
| 5   | CRR 3x16+1x10   | 238              | 0.28 | 154        | 0.28 | 252,963                         | 265,612               | 1,000                        |
| 6   | CRR 3x25+1x16   | 371              | 0.28 | 238        | 0.28 | 384,527                         | 403,753               | 1,000                        |
| 7   | CRR 3x35+1x16   | 518              | 0.28 | 238        | 0.28 | 507,544                         | 532,922               | 1,000                        |
| 8   | CRR 3x35+1x25   | 518              | 0.28 | 371        | 0.28 | 545,062                         | 572,316               | 1,000                        |
| 9   | CRR 3x50+1x25   | 741              | 0.28 | 371        | 0.28 | 731,582                         | 768,161               | 1,000                        |
| 10  | CRR 3x50+1x35   | 741              | 0.28 | 518        | 0.28 | 771,304                         | 809,869               | 500                          |
| 11  | CRR 3x70+1x35   | 418              | 0.45 | 518        | 0.28 | 1,037,523                       | 1,089,399             | 500                          |
| 12  | CRR 3x70+1x50   | 418              | 0.45 | 741        | 0.28 | 1,099,371                       | 1,154,340             | 500                          |
| 13  | CRR 3x95+1x50   | 551              | 0.45 | 741        | 0.28 | 1,378,638                       | 1,447,570             | 500                          |
| 14  | CRR 3x95+1x70   | 551              | 0.45 | 418        | 0.45 | 1,468,726                       | 1,542,163             | 500                          |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

CADI-SUN, ngày 01 tháng 06 năm 2024



Phạm Lương Hòa



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®**

CÁP CAO SU 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU, BỌC VỎ CAO SU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

Quy cách sản phẩm: Cu/NR/NR

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

| STT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |      |            |    | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|--------------|------------------|------|------------|----|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |              | Dây pha          |      | Trung tính |    | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |              | Số sợi           | ĐK   | Số sợi     | ĐK |                                 |                       |                              |
| 1   | CRR 4x1.5    | 25               | 0.26 |            |    | 36,876                          | 38,720                | 200                          |
| 2   | CRR 4x2.5    | 42               | 0.26 |            |    | 54,389                          | 57,108                | 200                          |
| 3   | CRR 4x4.0    | 58               | 0.28 |            |    | 79,266                          | 83,229                | 200                          |
| 4   | CRR 4x6.0    | 88               | 0.28 |            |    | 111,372                         | 116,941               | 200                          |
| 5   | CRR 4x10     | 154              | 0.28 |            |    | 185,989                         | 195,288               | 200                          |
| 6   | CRR 4x16     | 238              | 0.28 |            |    | 277,156                         | 291,014               | 1,000                        |
| 7   | CRR 4x25     | 371              | 0.28 |            |    | 422,852                         | 443,995               | 1,000                        |
| 8   | CRR 4x35     | 518              | 0.28 |            |    | 587,195                         | 616,555               | 1,000                        |
| 9   | CRR 4x50     | 741              | 0.28 |            |    | 837,221                         | 879,082               | 1,000                        |
| 10  | CRR 4x70     | 418              | 0.45 |            |    | 1,194,181                       | 1,253,890             | 500                          |
| 11  | CRR 4x95     | 551              | 0.45 |            |    | 1,571,617                       | 1,650,198             | 500                          |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 06 năm 2024



Phạm Lương Hòa





# CADI-SUN®

Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG

CADI-SUN



CHẤT LƯỢNG  
★★★★★

CÁP ĐIỆN KHIẾN KHÔNG LƯỚI CHỐNG NHIỆU  
BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN  
Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6810-7 (IEC 60332-7)  
Quy cách sản phẩm: CwPVC/PVC  
Điện áp sử dụng: 300/500V

## CÁP ĐIỀU KHIỂN

| STT | Tên sản phẩm | 20 sợi | 30 sợi | 50 sợi | 70 sợi | 90 sợi |
|-----|--------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| 1   | DV 2x0.5     | 0.177  | 0.177  | 0.177  | 0.177  | 0.177  |
| 2   | DV 2x0.75    | 0.177  | 0.177  | 0.177  | 0.177  | 0.177  |
| 3   | DV 2x1.0     | 0.200  | 0.200  | 0.200  | 0.200  | 0.200  |
| 4   | DV 2x1.5     | 0.240  | 0.240  | 0.240  | 0.240  | 0.240  |
| 5   | DV 2x2.5     | 0.240  | 0.240  | 0.240  | 0.240  | 0.240  |
| 6   | DV 3x0.5     | 0.177  | 0.177  | 0.177  | 0.177  | 0.177  |
| 7   | DV 3x0.75    | 0.177  | 0.177  | 0.177  | 0.177  | 0.177  |
| 8   | DV 3x1.0     | 0.200  | 0.200  | 0.200  | 0.200  | 0.200  |
| 9   | DV 3x1.5     | 0.240  | 0.240  | 0.240  | 0.240  | 0.240  |
| 10  | DV 3x2.5     | 0.240  | 0.240  | 0.240  | 0.240  | 0.240  |
| 11  | DV 4x0.5     | 0.177  | 0.177  | 0.177  | 0.177  | 0.177  |
| 12  | DV 4x0.75    | 0.177  | 0.177  | 0.177  | 0.177  | 0.177  |
| 13  | DV 4x1.0     | 0.200  | 0.200  | 0.200  | 0.200  | 0.200  |
| 14  | DV 4x1.5     | 0.240  | 0.240  | 0.240  | 0.240  | 0.240  |
| 15  | DV 4x2.5     | 0.240  | 0.240  | 0.240  | 0.240  | 0.240  |
| 16  | DV 5x0.5     | 0.177  | 0.177  | 0.177  | 0.177  | 0.177  |
| 17  | DV 5x0.75    | 0.177  | 0.177  | 0.177  | 0.177  | 0.177  |
| 18  | DV 5x1.0     | 0.200  | 0.200  | 0.200  | 0.200  | 0.200  |
| 19  | DV 5x1.5     | 0.240  | 0.240  | 0.240  | 0.240  | 0.240  |
| 20  | DV 5x2.5     | 0.240  | 0.240  | 0.240  | 0.240  | 0.240  |
| 21  | DV 6x0.5     | 0.177  | 0.177  | 0.177  | 0.177  | 0.177  |
| 22  | DV 6x0.75    | 0.177  | 0.177  | 0.177  | 0.177  | 0.177  |
| 23  | DV 6x1.0     | 0.200  | 0.200  | 0.200  | 0.200  | 0.200  |
| 24  | DV 6x1.5     | 0.240  | 0.240  | 0.240  | 0.240  | 0.240  |
| 25  | DV 6x2.5     | 0.240  | 0.240  | 0.240  | 0.240  | 0.240  |
| 26  | DV 7x0.5     | 0.177  | 0.177  | 0.177  | 0.177  | 0.177  |
| 27  | DV 7x0.75    | 0.177  | 0.177  | 0.177  | 0.177  | 0.177  |
| 28  | DV 7x1.0     | 0.200  | 0.200  | 0.200  | 0.200  | 0.200  |
| 29  | DV 7x1.5     | 0.240  | 0.240  | 0.240  | 0.240  | 0.240  |
| 30  | DV 7x2.5     | 0.240  | 0.240  | 0.240  | 0.240  | 0.240  |



CADI-SUN cam kết  
- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001  
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường  
- Công tác bảo trì nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng  
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu tại website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)  
- Có thể liên hệ thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)





**CADI-SUN®**  
Dây điện tốt. Cáp điện bền

**CHẤT LƯỢNG**  
★★★★★

BM-BG-ĐK

## BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN **CADISUN®**

**CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG LƯỚI CHỐNG NHIỀU**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)  
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/PVC  
Điện áp sử dụng: 300/500V

| STT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |       | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|--------------|------------------|-------|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |              | Số sợi           | ĐK    | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
| 1   | DVV 2x0.5    | 20               | 0.177 | 7,436                           | 7,808                 | 500                          |
| 2   | DVV 2x0.75   | 30               | 0.177 | 10,163                          | 10,671                | 500                          |
| 3   | DVV 2x1.0    | 30               | 0.200 | 12,438                          | 13,060                | 500                          |
| 4   | DVV 2x1.5    | 30               | 0.240 | 16,789                          | 17,629                | 500                          |
| 5   | DVV 2x2.5    | 50               | 0.240 | 26,284                          | 27,598                | 500                          |
| 6   | DVV 3x0.5    | 20               | 0.177 | 9,881                           | 10,375                | 500                          |
| 7   | DVV 3x0.75   | 30               | 0.177 | 13,966                          | 14,664                | 500                          |
| 8   | DVV 3x1.0    | 30               | 0.200 | 17,113                          | 17,969                | 500                          |
| 9   | DVV 3x1.5    | 30               | 0.240 | 23,427                          | 24,598                | 500                          |
| 10  | DVV 3x2.5    | 50               | 0.240 | 37,050                          | 38,903                | 500                          |
| 11  | DVV 4x0.5    | 20               | 0.177 | 12,847                          | 13,489                | 500                          |
| 12  | DVV 4x0.75   | 30               | 0.177 | 17,790                          | 18,679                | 500                          |
| 13  | DVV 4x1.0    | 30               | 0.200 | 21,801                          | 22,891                | 500                          |
| 14  | DVV 4x1.5    | 30               | 0.240 | 30,105                          | 31,610                | 500                          |
| 15  | DVV 4x2.5    | 50               | 0.240 | 47,662                          | 50,045                | 500                          |
| 16  | DVV 5x0.5    | 20               | 0.177 | 15,916                          | 16,712                | 500                          |
| 17  | DVV 5x0.75   | 30               | 0.177 | 22,296                          | 23,411                | 500                          |
| 18  | DVV 5x1.0    | 30               | 0.200 | 27,263                          | 28,626                | 500                          |
| 19  | DVV 5x1.5    | 30               | 0.240 | 37,665                          | 39,548                | 500                          |
| 20  | DVV 5x2.5    | 50               | 0.240 | 59,312                          | 62,277                | 500                          |
| 21  | DVV 6x0.5    | 20               | 0.177 | 18,965                          | 19,913                | 500                          |
| 22  | DVV 6x0.75   | 30               | 0.177 | 26,222                          | 27,533                | 500                          |
| 23  | DVV 6x1.0    | 30               | 0.200 | 32,555                          | 34,183                | 500                          |
| 24  | DVV 6x1.5    | 30               | 0.240 | 45,237                          | 47,499                | 500                          |
| 25  | DVV 6x2.5    | 50               | 0.240 | 71,281                          | 74,845                | 500                          |
| 26  | DVV 7x0.5    | 20               | 0.177 | 21,335                          | 22,402                | 500                          |
| 27  | DVV 7x0.75   | 30               | 0.177 | 30,153                          | 31,660                | 500                          |
| 28  | DVV 7x1.0    | 30               | 0.200 | 37,117                          | 38,972                | 500                          |
| 29  | DVV 7x1.5    | 30               | 0.240 | 51,154                          | 53,712                | 500                          |
| 30  | DVV 7x2.5    | 50               | 0.240 | 81,450                          | 85,523                | 500                          |

### **CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 06 năm 2024



**Phạm Lương Hòa**



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®**
**CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG LƯỚI CHỐNG NHIỀU**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)  
 Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/PVC  
 Điện áp sử dụng: 300/500V

| STT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |       | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|--------------|------------------|-------|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |              | Số sợi           | ĐK    | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
| 31  | DVV 8x0.5    | 20               | 0.177 | 24,126                          | 25,332                | 500                          |
| 32  | DVV 8x0.75   | 30               | 0.177 | 33,906                          | 35,601                | 500                          |
| 33  | DVV 8x1.0    | 30               | 0.200 | 41,595                          | 43,674                | 500                          |
| 34  | DVV 8x1.5    | 30               | 0.240 | 57,554                          | 60,432                | 500                          |
| 35  | DVV 8x2.5    | 50               | 0.240 | 92,010                          | 96,611                | 500                          |
| 36  | DVV 9x0.5    | 20               | 0.177 | 29,895                          | 31,389                | 500                          |
| 37  | DVV 9x0.75   | 30               | 0.177 | 39,752                          | 41,740                | 500                          |
| 38  | DVV 9x1.0    | 30               | 0.200 | 48,192                          | 50,602                | 500                          |
| 39  | DVV 9x1.5    | 30               | 0.240 | 66,085                          | 69,390                | 500                          |
| 40  | DVV 9x2.5    | 50               | 0.240 | 104,673                         | 109,907               | 500                          |
| 41  | DVV 10x0.5   | 20               | 0.177 | 32,735                          | 34,372                | 200                          |
| 42  | DVV 10x0.75  | 30               | 0.177 | 43,808                          | 45,999                | 200                          |
| 43  | DVV 10x1.0   | 30               | 0.200 | 53,171                          | 55,829                | 200                          |
| 44  | DVV 10x1.5   | 30               | 0.240 | 73,204                          | 76,864                | 200                          |
| 45  | DVV 10x2.5   | 50               | 0.240 | 116,325                         | 122,142               | 200                          |
| 46  | DVV 12x0.5   | 20               | 0.177 | 37,844                          | 39,736                | 200                          |
| 47  | DVV 12x0.75  | 30               | 0.177 | 50,990                          | 53,540                | 200                          |
| 48  | DVV 12x1.0   | 30               | 0.200 | 62,753                          | 65,890                | 200                          |
| 49  | DVV 12x1.5   | 30               | 0.240 | 85,978                          | 90,277                | 200                          |
| 50  | DVV 12x2.5   | 50               | 0.240 | 137,366                         | 144,235               | 200                          |
| 51  | DVV 14x0.5   | 20               | 0.177 | 42,481                          | 44,605                | 200                          |
| 52  | DVV 14x0.75  | 30               | 0.177 | 59,135                          | 62,092                | 200                          |
| 53  | DVV 14x1.0   | 30               | 0.200 | 71,957                          | 75,555                | 200                          |
| 54  | DVV 14x1.5   | 30               | 0.240 | 99,690                          | 104,674               | 200                          |
| 55  | DVV 14x2.5   | 50               | 0.240 | 159,629                         | 167,610               | 200                          |
| 56  | DVV 16x0.5   | 20               | 0.177 | 47,443                          | 49,815                | 200                          |
| 57  | DVV 16x0.75  | 30               | 0.177 | 66,003                          | 69,304                | 200                          |
| 58  | DVV 16x1.0   | 30               | 0.200 | 80,941                          | 84,988                | 200                          |
| 59  | DVV 16x1.5   | 30               | 0.240 | 112,191                         | 117,801               | 200                          |
| 60  | DVV 16x2.5   | 50               | 0.240 | 180,269                         | 189,283               | 200                          |
| 61  | DVV 18x0.5   | 20               | 0.177 | 52,811                          | 55,451                | 200                          |
| 62  | DVV 18x0.75  | 30               | 0.177 | 73,731                          | 77,417                | 200                          |
| 63  | DVV 18x1.0   | 30               | 0.200 | 90,183                          | 94,693                | 200                          |
| 64  | DVV 18x1.5   | 30               | 0.240 | 125,540                         | 131,817               | 200                          |
| 65  | DVV 18x2.5   | 50               | 0.240 | 202,608                         | 212,738               | 200                          |

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 06 năm 2024


Phạm Lương Hòa



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®**

CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG LƯỚI CHỐNG NHIỀU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)

Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/PVC

Điện áp sử dụng: 300/500V

| STT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |       | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|--------------|------------------|-------|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |              | Số sợi           | ĐK    | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
| 66  | DVV 19x0.5   | 20               | 0.177 | 55,159                          | 57,917                | 200                          |
| 67  | DVV 19x0.75  | 30               | 0.177 | 77,117                          | 80,972                | 200                          |
| 68  | DVV 19x1.0   | 30               | 0.200 | 94,872                          | 99,615                | 200                          |
| 69  | DVV 19x1.5   | 30               | 0.240 | 132,250                         | 138,862               | 200                          |
| 70  | DVV 19x2.5   | 50               | 0.240 | 213,187                         | 223,846               | 200                          |
| 71  | DVV 20x0.5   | 20               | 0.177 | 58,347                          | 61,264                | 200                          |
| 72  | DVV 20x0.75  | 30               | 0.177 | 81,234                          | 85,296                | 200                          |
| 73  | DVV 20x1.0   | 30               | 0.200 | 100,384                         | 105,403               | 200                          |
| 74  | DVV 20x1.5   | 30               | 0.240 | 139,875                         | 146,868               | 200                          |
| 75  | DVV 20x2.5   | 50               | 0.240 | 225,645                         | 236,927               | 200                          |
| 76  | DVV 22x0.5   | 20               | 0.177 | 63,651                          | 66,834                | 200                          |
| 77  | DVV 22x0.75  | 30               | 0.177 | 89,259                          | 93,722                | 200                          |
| 78  | DVV 22x1.0   | 30               | 0.200 | 109,907                         | 115,402               | 200                          |
| 79  | DVV 22x1.5   | 30               | 0.240 | 153,956                         | 161,654               | 200                          |
| 80  | DVV 22x2.5   | 50               | 0.240 | 249,093                         | 261,548               | 200                          |
| 81  | DVV 24x0.5   | 20               | 0.177 | 69,406                          | 72,876                | 200                          |
| 82  | DVV 24x0.75  | 30               | 0.177 | 97,435                          | 102,307               | 200                          |
| 83  | DVV 24x1.0   | 30               | 0.200 | 120,052                         | 126,054               | 200                          |
| 84  | DVV 24x1.5   | 30               | 0.240 | 167,813                         | 176,203               | 200                          |
| 85  | DVV 24x2.5   | 50               | 0.240 | 270,700                         | 284,235               | 200                          |
| 86  | DVV 26x0.5   | 20               | 0.177 | 74,108                          | 77,814                | 200                          |
| 87  | DVV 26x0.75  | 30               | 0.177 | 104,357                         | 109,575               | 200                          |
| 88  | DVV 26x1.0   | 30               | 0.200 | 129,200                         | 135,660               | 200                          |
| 89  | DVV 26x1.5   | 30               | 0.240 | 180,659                         | 189,692               | 200                          |
| 90  | DVV 26x2.5   | 50               | 0.240 | 291,138                         | 305,695               | 200                          |
| 91  | DVV 28x0.5   | 20               | 0.177 | 79,570                          | 83,548                | 200                          |
| 92  | DVV 28x0.75  | 30               | 0.177 | 112,215                         | 117,826               | 200                          |
| 93  | DVV 28x1.0   | 30               | 0.200 | 139,043                         | 145,995               | 200                          |
| 94  | DVV 28x1.5   | 30               | 0.240 | 194,681                         | 204,415               | 200                          |
| 95  | DVV 28x2.5   | 50               | 0.240 | 314,566                         | 330,294               | 200                          |
| 96  | DVV 30x0.5   | 20               | 0.177 | 84,643                          | 88,875                | 200                          |
| 97  | DVV 30x0.75  | 30               | 0.177 | 119,548                         | 125,525               | 200                          |
| 98  | DVV 30x1.0   | 30               | 0.200 | 148,342                         | 155,760               | 200                          |
| 99  | DVV 30x1.5   | 30               | 0.240 | 207,562                         | 217,940               | 200                          |
| 100 | DVV 30x2.5   | 50               | 0.240 | 335,629                         | 352,411               | 200                          |

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

CADI-SUN, ngày 01 tháng 06 năm 2024



Phạm Lương Hòa



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®**

**CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỀU**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)

Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/SB/PVC

Điện áp sử dụng: 300/500V

| STT | Tên sản phẩm  | Kết cấu ruột dẫn |       | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|---------------|------------------|-------|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |               | Số sợi           | ĐK    | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
| 1   | DVV/SB 2x0.5  | 20               | 0.177 | 14,693                          | 15,427                | 500                          |
| 2   | DVV/SB 2x0.75 | 30               | 0.177 | 17,477                          | 18,351                | 500                          |
| 3   | DVV/SB 2x1.0  | 30               | 0.200 | 19,773                          | 20,762                | 500                          |
| 4   | DVV/SB 2x1.5  | 30               | 0.240 | 24,149                          | 25,356                | 500                          |
| 5   | DVV/SB 2x2.5  | 50               | 0.240 | 32,846                          | 34,488                | 500                          |
| 6   | DVV/SB 3x0.5  | 20               | 0.177 | 17,621                          | 18,502                | 500                          |
| 7   | DVV/SB 3x0.75 | 30               | 0.177 | 21,391                          | 22,460                | 500                          |
| 8   | DVV/SB 3x1.0  | 30               | 0.200 | 24,810                          | 26,050                | 500                          |
| 9   | DVV/SB 3x1.5  | 30               | 0.240 | 31,338                          | 32,904                | 500                          |
| 10  | DVV/SB 3x2.5  | 50               | 0.240 | 44,428                          | 46,649                | 500                          |
| 11  | DVV/SB 4x0.5  | 20               | 0.177 | 20,429                          | 21,451                | 500                          |
| 12  | DVV/SB 4x0.75 | 30               | 0.177 | 25,620                          | 26,901                | 500                          |
| 13  | DVV/SB 4x1.0  | 30               | 0.200 | 28,591                          | 30,021                | 500                          |
| 14  | DVV/SB 4x1.5  | 30               | 0.240 | 37,601                          | 39,481                | 500                          |
| 15  | DVV/SB 4x2.5  | 50               | 0.240 | 57,304                          | 60,170                | 500                          |
| 16  | DVV/SB 5x0.5  | 20               | 0.177 | 24,058                          | 25,261                | 500                          |
| 17  | DVV/SB 5x0.75 | 30               | 0.177 | 29,168                          | 30,626                | 500                          |
| 18  | DVV/SB 5x1.0  | 30               | 0.200 | 35,014                          | 36,765                | 500                          |
| 19  | DVV/SB 5x1.5  | 30               | 0.240 | 45,719                          | 48,005                | 500                          |
| 20  | DVV/SB 5x2.5  | 50               | 0.240 | 69,032                          | 72,484                | 500                          |
| 21  | DVV/SB 6x0.5  | 20               | 0.177 | 26,075                          | 27,379                | 500                          |
| 22  | DVV/SB 6x0.75 | 30               | 0.177 | 33,931                          | 35,627                | 500                          |
| 23  | DVV/SB 6x1.0  | 30               | 0.200 | 40,171                          | 42,179                | 500                          |
| 24  | DVV/SB 6x1.5  | 30               | 0.240 | 53,615                          | 56,296                | 500                          |
| 25  | DVV/SB 6x2.5  | 50               | 0.240 | 80,572                          | 84,600                | 500                          |
| 26  | DVV/SB 7x0.5  | 20               | 0.177 | 29,682                          | 31,166                | 500                          |
| 27  | DVV/SB 7x0.75 | 30               | 0.177 | 39,318                          | 41,284                | 500                          |
| 28  | DVV/SB 7x1.0  | 30               | 0.200 | 45,981                          | 48,280                | 500                          |
| 29  | DVV/SB 7x1.5  | 30               | 0.240 | 61,166                          | 64,224                | 500                          |
| 30  | DVV/SB 7x2.5  | 50               | 0.240 | 93,703                          | 98,388                | 300                          |

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

CADI-SUN, ngày 01 tháng 06 năm 2024



Phạm Lương Hòa



## BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

### CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỀU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)  
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/SB/PVC  
Điện áp sử dụng: 300/500V

| STT | Tên sản phẩm   | Kết cấu ruột dẫn |       | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|----------------|------------------|-------|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |                | Số sợi           | ĐK    | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
| 31  | DVV/SB 8x0.5   | 20               | 0.177 | 34,570                          | 36,298                | 500                          |
| 32  | DVV/SB 8x0.75  | 30               | 0.177 | 44,398                          | 46,618                | 500                          |
| 33  | DVV/SB 8x1.0   | 30               | 0.200 | 51,738                          | 54,325                | 500                          |
| 34  | DVV/SB 8x1.5   | 30               | 0.240 | 69,662                          | 73,145                | 500                          |
| 35  | DVV/SB 8x2.5   | 50               | 0.240 | 105,750                         | 111,038               | 300                          |
| 36  | DVV/SB 9x0.5   | 20               | 0.177 | 37,426                          | 39,297                | 500                          |
| 37  | DVV/SB 9x0.75  | 30               | 0.177 | 48,406                          | 50,827                | 500                          |
| 38  | DVV/SB 9x1.0   | 30               | 0.200 | 58,469                          | 61,393                | 500                          |
| 39  | DVV/SB 9x1.5   | 30               | 0.240 | 77,263                          | 81,126                | 500                          |
| 40  | DVV/SB 9x2.5   | 50               | 0.240 | 119,331                         | 125,297               | 300                          |
| 41  | DVV/SB 10x0.5  | 20               | 0.177 | 41,346                          | 43,413                | 200                          |
| 42  | DVV/SB 10x0.75 | 30               | 0.177 | 53,806                          | 56,497                | 200                          |
| 43  | DVV/SB 10x1.0  | 30               | 0.200 | 63,823                          | 67,015                | 200                          |
| 44  | DVV/SB 10x1.5  | 30               | 0.240 | 84,913                          | 89,159                | 200                          |
| 45  | DVV/SB 10x2.5  | 50               | 0.240 | 130,038                         | 136,540               | 200                          |
| 46  | DVV/SB 12x0.5  | 20               | 0.177 | 46,789                          | 49,128                | 200                          |
| 47  | DVV/SB 12x0.75 | 30               | 0.177 | 61,610                          | 64,690                | 200                          |
| 48  | DVV/SB 12x1.0  | 30               | 0.200 | 73,121                          | 76,777                | 200                          |
| 49  | DVV/SB 12x1.5  | 30               | 0.240 | 98,518                          | 103,444               | 200                          |
| 50  | DVV/SB 12x2.5  | 50               | 0.240 | 152,084                         | 159,688               | 200                          |
| 51  | DVV/SB 14x0.5  | 20               | 0.177 | 52,462                          | 55,085                | 200                          |
| 52  | DVV/SB 14x0.75 | 30               | 0.177 | 69,512                          | 72,988                | 200                          |
| 53  | DVV/SB 14x1.0  | 30               | 0.200 | 83,746                          | 87,933                | 200                          |
| 54  | DVV/SB 14x1.5  | 30               | 0.240 | 113,405                         | 119,076               | 200                          |
| 55  | DVV/SB 14x2.5  | 50               | 0.240 | 174,774                         | 183,512               | 200                          |
| 56  | DVV/SB 16x0.5  | 20               | 0.177 | 57,477                          | 60,351                | 200                          |
| 57  | DVV/SB 16x0.75 | 30               | 0.177 | 77,241                          | 81,103                | 200                          |
| 58  | DVV/SB 16x1.0  | 30               | 0.200 | 92,613                          | 97,244                | 200                          |
| 59  | DVV/SB 16x1.5  | 30               | 0.240 | 125,896                         | 132,191               | 200                          |
| 60  | DVV/SB 16x2.5  | 50               | 0.240 | 197,560                         | 207,438               | 200                          |
| 61  | DVV/SB 18x0.5  | 20               | 0.177 | 62,838                          | 65,980                | 200                          |
| 62  | DVV/SB 18x0.75 | 30               | 0.177 | 84,937                          | 89,184                | 200                          |
| 63  | DVV/SB 18x1.0  | 30               | 0.200 | 102,172                         | 107,281               | 200                          |
| 64  | DVV/SB 18x1.5  | 30               | 0.240 | 139,789                         | 146,778               | 200                          |
| 65  | DVV/SB 18x2.5  | 50               | 0.240 | 220,078                         | 231,082               | 200                          |

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

CADI-SUN, ngày 01 tháng 06 năm 2024



Phạm Lương Hòa





**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®**

**CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỀU**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)  
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/SB/PVC  
Điện áp sử dụng: 300/500V

| STT | Tên sản phẩm   | Kết cấu ruột dẫn |       | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|----------------|------------------|-------|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |                | Số sợi           | ĐK    | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
| 66  | DVV/SB 19x0.5  | 20               | 0.177 | 65,880                          | 69,174                | 200                          |
| 67  | DVV/SB 19x0.75 | 30               | 0.177 | 88,891                          | 93,335                | 200                          |
| 68  | DVV/SB 19x1.0  | 30               | 0.200 | 107,080                         | 112,434               | 200                          |
| 69  | DVV/SB 19x1.5  | 30               | 0.240 | 146,256                         | 153,569               | 200                          |
| 70  | DVV/SB 19x2.5  | 50               | 0.240 | 231,415                         | 242,986               | 200                          |
| 71  | DVV/SB 20x0.5  | 20               | 0.177 | 68,990                          | 72,440                | 200                          |
| 72  | DVV/SB 20x0.75 | 30               | 0.177 | 93,350                          | 98,018                | 200                          |
| 73  | DVV/SB 20x1.0  | 30               | 0.200 | 113,777                         | 119,465               | 200                          |
| 74  | DVV/SB 20x1.5  | 30               | 0.240 | 156,402                         | 164,222               | 200                          |
| 75  | DVV/SB 20x2.5  | 50               | 0.240 | 243,680                         | 255,864               | 200                          |
| 76  | DVV/SB 22x0.5  | 20               | 0.177 | 75,337                          | 79,103                | 200                          |
| 77  | DVV/SB 22x0.75 | 30               | 0.177 | 102,517                         | 107,643               | 200                          |
| 78  | DVV/SB 22x1.0  | 30               | 0.200 | 123,799                         | 129,989               | 200                          |
| 79  | DVV/SB 22x1.5  | 30               | 0.240 | 171,113                         | 179,669               | 200                          |
| 80  | DVV/SB 22x2.5  | 50               | 0.240 | 267,945                         | 281,342               | 200                          |
| 81  | DVV/SB 24x0.5  | 20               | 0.177 | 81,086                          | 85,141                | 200                          |
| 82  | DVV/SB 24x0.75 | 30               | 0.177 | 110,722                         | 116,259               | 200                          |
| 83  | DVV/SB 24x1.0  | 30               | 0.200 | 134,357                         | 141,075               | 200                          |
| 84  | DVV/SB 24x1.5  | 30               | 0.240 | 185,135                         | 194,392               | 200                          |
| 85  | DVV/SB 24x2.5  | 50               | 0.240 | 291,278                         | 305,841               | 200                          |
| 86  | DVV/SB 26x0.5  | 20               | 0.177 | 86,158                          | 90,466                | 200                          |
| 87  | DVV/SB 26x0.75 | 30               | 0.177 | 118,052                         | 123,954               | 200                          |
| 88  | DVV/SB 26x1.0  | 30               | 0.200 | 143,096                         | 150,251               | 200                          |
| 89  | DVV/SB 26x1.5  | 30               | 0.240 | 198,002                         | 207,902               | 200                          |
| 90  | DVV/SB 26x2.5  | 50               | 0.240 | 312,321                         | 327,937               | 200                          |
| 91  | DVV/SB 28x0.5  | 20               | 0.177 | 92,834                          | 97,476                | 200                          |
| 92  | DVV/SB 28x0.75 | 30               | 0.177 | 126,386                         | 132,706               | 200                          |
| 93  | DVV/SB 28x1.0  | 30               | 0.200 | 154,034                         | 161,736               | 200                          |
| 94  | DVV/SB 28x1.5  | 30               | 0.240 | 212,630                         | 223,262               | 200                          |
| 95  | DVV/SB 28x2.5  | 50               | 0.240 | 337,818                         | 354,709               | 200                          |
| 96  | DVV/SB 30x0.5  | 20               | 0.177 | 97,928                          | 102,824               | 200                          |
| 97  | DVV/SB 30x0.75 | 30               | 0.177 | 133,740                         | 140,427               | 200                          |
| 98  | DVV/SB 30x1.0  | 30               | 0.200 | 163,231                         | 171,393               | 200                          |
| 99  | DVV/SB 30x1.5  | 30               | 0.240 | 225,532                         | 236,809               | 200                          |
| 100 | DVV/SB 30x2.5  | 50               | 0.240 | 358,258                         | 376,171               | 200                          |

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

CADI-SUN, ngày 01 tháng 06 năm 2024



Phạm Lương Hòa







**CADI-SUN®**

Dây điện tốt. Cấp điện bền

CHẤT LƯỢNG

★★★★★

CADI-SUN®

Dây điện tốt. Cấp điện bền

**CHẤT LƯỢNG**

★★★★★

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP ĐIỆN KHIẾN CỎ LỬA CHỐNG NHIỆT

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6810-7 (IEC 60332-7)  
Quy cách sản phẩm: CÁP VCSBVC  
Điện áp sử dụng: 300/500V

| STT | Tên sản phẩm   | Số sợi | DK    | Giá bán lẻ (VNĐ/m) | Giá bán sỉ (VNĐ/m) | Chiều dài (m) |
|-----|----------------|--------|-------|--------------------|--------------------|---------------|
| 66  | DV/ISB 19x0.5  | 20     | 0.177 | 62.880             | 60.174             | 200           |
| 67  | DV/ISB 19x0.75 | 30     | 0.177 | 88.881             | 83.335             | 200           |
| 68  | DV/ISB 19x1.0  | 30     | 0.200 | 107.080            | 112.434            | 200           |
| 69  | DV/ISB 19x1.5  | 30     | 0.240 | 146.256            | 153.669            | 200           |
| 70  | DV/ISB 19x2.5  | 50     | 0.240 | 231.415            | 242.086            | 200           |
| 71  | DV/ISB 20x0.5  | 20     | 0.177 | 68.990             | 72.440             | 200           |
| 72  | DV/ISB 20x0.75 | 30     | 0.177 | 93.950             | 98.018             | 200           |
| 73  | DV/ISB 20x1.0  | 30     | 0.200 | 113.777            | 119.465            | 200           |
| 74  | DV/ISB 20x1.5  | 30     | 0.240 | 156.402            | 164.222            | 200           |
| 75  | DV/ISB 20x2.5  | 50     | 0.240 | 252.864            | 255.864            | 200           |
| 76  | DV/ISB 22x0.5  | 20     | 0.177 | 72.577             | 76.103             | 200           |
| 77  | DV/ISB 22x0.75 | 30     | 0.177 | 102.677            | 107.643            | 200           |
| 78  | DV/ISB 22x1.0  | 30     | 0.200 | 123.799            | 129.989            | 200           |
| 79  | DV/ISB 22x1.5  | 30     | 0.240 | 171.113            | 179.669            | 200           |
| 80  | DV/ISB 22x2.5  | 50     | 0.240 | 267.945            | 281.342            | 200           |
| 81  | DV/ISB 24x0.5  | 20     | 0.177 | 81.086             | 82.141             | 200           |
| 82  | DV/ISB 24x0.75 | 30     | 0.177 | 110.722            | 116.259            | 200           |
| 83  | DV/ISB 24x1.0  | 30     | 0.200 | 134.367            | 141.075            | 200           |
| 84  | DV/ISB 24x1.5  | 30     | 0.240 | 186.135            | 194.392            | 200           |
| 85  | DV/ISB 24x2.5  | 50     | 0.240 | 291.278            | 302.841            | 200           |
| 86  | DV/ISB 26x0.5  | 20     | 0.177 | 88.458             | 90.466             | 200           |
| 87  | DV/ISB 26x0.75 | 30     | 0.177 | 118.052            | 123.954            | 200           |
| 88  | DV/ISB 26x1.0  | 30     | 0.200 | 143.096            | 150.251            | 200           |
| 89  | DV/ISB 26x1.5  | 30     | 0.240 | 198.002            | 207.902            | 200           |
| 90  | DV/ISB 26x2.5  | 50     | 0.240 | 312.321            | 327.937            | 200           |
| 91  | DV/ISB 28x0.5  | 20     | 0.177 | 92.834             | 97.476             | 200           |
| 92  | DV/ISB 28x0.75 | 30     | 0.177 | 126.386            | 132.706            | 200           |
| 93  | DV/ISB 28x1.0  | 30     | 0.200 | 154.034            | 161.736            | 200           |
| 94  | DV/ISB 28x1.5  | 30     | 0.240 | 212.630            | 223.262            | 200           |
| 95  | DV/ISB 28x2.5  | 50     | 0.240 | 337.818            | 354.771            | 200           |
| 96  | DV/ISB 30x0.5  | 20     | 0.177 | 97.928             | 101.736            | 200           |
| 97  | DV/ISB 30x0.75 | 30     | 0.177 | 133.740            | 139.740            | 200           |
| 98  | DV/ISB 30x1.0  | 30     | 0.200 | 163.231            | 169.231            | 200           |
| 99  | DV/ISB 30x1.5  | 30     | 0.240 | 225.522            | 232.522            | 200           |
| 100 | DV/ISB 30x2.5  | 50     | 0.240 | 358.258            | 368.258            | 200           |

## CÁP NHÔM HẠ THẾ



CADI-SUN.com.vn

Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001  
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường  
- Công ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng  
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu của mình  
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®**

**CÁP NHÔM TRẦN**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5064:1994/SĐ1:1995  
Quy cách sản phẩm: AI (bện tròn cấp 2)

| STT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |      |            |    | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                        | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|--------------|------------------|------|------------|----|---------------------------------|------------------------|------------------------------|
|     |              | Dây pha          |      | Trung tính |    | Giá bán sỉ<br>(VNĐ/kg)          | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/kg) |                              |
|     |              | Số sợi           | ĐK   | Số sợi     | ĐK |                                 |                        |                              |
| 1   | A 10         | 7                | 1.35 |            |    | 145,122                         | 152,378                | 12,000                       |
| 2   | A 16         | 7                | 1.70 |            |    | 138,141                         | 145,049                | 12,000                       |
| 3   | A 25         | 7                | 2.13 |            |    | 134,276                         | 140,990                | 8,000                        |
| 4   | A 35         | 7                | 2.51 |            |    | 130,450                         | 136,973                | 6,000                        |
| 5   | A 50         | 7                | 3.00 |            |    | 128,937                         | 135,384                | 6,000                        |
| 6   | A 70         | 7                | 3.55 |            |    | 128,186                         | 134,596                | 8,000                        |
| 7   | A 95         | 7                | 4.10 |            |    | 127,724                         | 134,110                | 6,000                        |
| 8   | A 120        | 19               | 2.80 |            |    | 128,350                         | 134,768                | 6,000                        |
| 9   | A 150        | 19               | 3.15 |            |    | 128,172                         | 134,580                | 4,000                        |
| 10  | A 185        | 37               | 2.51 |            |    | 128,701                         | 135,136                | 3,000                        |
| 11  | A 240        | 37               | 2.87 |            |    | 127,740                         | 134,127                | 2,000                        |
| 12  | A 300        | 37               | 3.15 |            |    | 127,860                         | 134,254                | 2,000                        |
| 13  | A 400        | 37               | 3.66 |            |    | 127,821                         | 134,212                | 1,000                        |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 06 năm 2024



Phạm Lương Hòa



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®**

**CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5064:1994/SĐ1:1995

Quy cách: Fe/Al

| STT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |      |            |      | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                        | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|--------------|------------------|------|------------|------|---------------------------------|------------------------|------------------------------|
|     |              | Dây pha          |      | Trung tính |      | Giá bán si<br>(VNĐ/kg)          | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/kg) |                              |
|     |              | Số sợi           | ĐK   | Số sợi     | ĐK   |                                 |                        |                              |
| 1   | As 10/1.8    | 1                | 1.50 | 6          | 1.50 | 113,406                         | 119,076                | 14,000                       |
| 2   | As 16/2.7    | 1                | 1.85 | 6          | 1.85 | 109,674                         | 115,158                | 9,400                        |
| 3   | As 25/4.2    | 1                | 2.30 | 6          | 2.30 | 107,244                         | 112,607                | 6,100                        |
| 4   | As 35/6.2    | 1                | 2.80 | 6          | 2.80 | 102,957                         | 108,105                | 4,100                        |
| 5   | As 50/8.0    | 1                | 3.20 | 6          | 3.20 | 102,263                         | 107,376                | 3,100                        |
| 6   | As 70/11     | 1                | 3.80 | 6          | 3.80 | 101,870                         | 106,963                | 2,300                        |
| 7   | As 70/72     | 19               | 2.20 | 18         | 2.20 | 72,442                          | 76,064                 | 2,200                        |
| 8   | As 95/16     | 1                | 4.50 | 6          | 4.50 | 101,765                         | 106,853                | 1,600                        |
| 9   | As 95/141    | 37               | 2.20 | 24         | 2.20 | 70,630                          | 74,161                 | 1,100                        |
| 10  | As 120/19    | 7                | 1.85 | 26         | 2.40 | 104,331                         | 109,548                | 3,100                        |
| 11  | As 120/27    | 7                | 2.20 | 30         | 2.20 | 96,975                          | 101,824                | 3,300                        |
| 12  | As 150/19    | 7                | 1.85 | 24         | 2.80 | 107,917                         | 113,313                | 3,100                        |
| 13  | As 150/24    | 7                | 2.10 | 26         | 2.70 | 103,160                         | 108,318                | 3,500                        |
| 14  | As 150/34    | 7                | 2.50 | 30         | 2.50 | 97,311                          | 102,177                | 2,500                        |
| 15  | As 185/24    | 7                | 2.10 | 24         | 3.15 | 106,354                         | 111,671                | 3,500                        |
| 16  | As 185/29    | 7                | 2.30 | 26         | 2.98 | 103,395                         | 108,564                | 2,000                        |
| 17  | As 185/43    | 7                | 2.80 | 30         | 2.80 | 98,791                          | 103,730                | 2,000                        |
| 18  | As 185/128   | 37               | 2.10 | 54         | 2.10 | 76,663                          | 80,497                 | 1,200                        |
| 19  | As 240/32    | 7                | 2.40 | 24         | 3.60 | 106,045                         | 111,347                | 1,800                        |
| 20  | As 240/39    | 7                | 2.65 | 26         | 3.40 | 102,663                         | 107,796                | 1,500                        |
| 21  | As 240/56    | 7                | 3.20 | 30         | 3.20 | 98,216                          | 103,127                | 1,500                        |
| 22  | As 300/39    | 7                | 2.65 | 24         | 4.00 | 106,199                         | 111,509                | 1,500                        |
| 23  | As 300/48    | 7                | 2.95 | 26         | 3.80 | 107,860                         | 113,253                | 1,200                        |
| 24  | As 300/66    | 19               | 2.10 | 30         | 3.50 | 97,226                          | 102,087                | 1,200                        |
| 25  | As 300/67    | 7                | 3.50 | 30         | 3.50 | 97,659                          | 102,542                | 1,300                        |
| 26  | As 300/204   | 37               | 2.65 | 54         | 2.65 | 77,585                          | 81,464                 | 700                          |
| 27  | As 330/30    | 7                | 2.30 | 48         | 2.98 | 115,636                         | 121,417                | 1,500                        |
| 28  | As 330/43    | 7                | 2.80 | 54         | 2.80 | 109,697                         | 115,182                | 1,000                        |
| 29  | As 400/18    | 7                | 1.85 | 42         | 3.40 | 120,966                         | 127,015                | 1,500                        |
| 30  | As 400/51    | 7                | 3.05 | 54         | 3.05 | 107,526                         | 112,902                | 1,700                        |
| 31  | As 400/64    | 7                | 3.40 | 26         | 4.37 | 104,179                         | 109,388                | 1,400                        |
| 32  | As 400/93    | 19               | 2.50 | 30         | 4.15 | 97,764                          | 102,652                | 1,700                        |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

CADI-SUN, ngày 01 tháng 06 năm 2024



Phạm Lương Hòa



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®**

**CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: AS/NZS 5000.1:2005

Quy cách: AI/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

| STT | Tên sản phẩm    | Kết cấu ruột dẫn |         |            |    | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|-----------------|------------------|---------|------------|----|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |                 | Dây pha          |         | Trung tính |    | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |                 | Số sợi           | ĐK      | Số sợi     | ĐK |                                 |                       |                              |
| 1   | AV 1x16 (V-75)  | 7                | compact |            |    | 7,790                           | 8,179                 | 500                          |
| 2   | AV 1x25 (V-75)  | 7                | compact |            |    | 11,522                          | 12,098                | 500                          |
| 3   | AV 1x35 (V-75)  | 7                | compact |            |    | 15,200                          | 15,960                | 4,000                        |
| 4   | AV 1x50 (V-75)  | 7                | compact |            |    | 20,767                          | 21,806                | 3,000                        |
| 5   | AV 1x70 (V-75)  | 19               | compact |            |    | 29,095                          | 30,550                | 2,000                        |
| 6   | AV 1x95 (V-75)  | 19               | compact |            |    | 39,745                          | 41,732                | 1,500                        |
| 7   | AV 1x120 (V-75) | 19               | compact |            |    | 49,104                          | 51,559                | 1,000                        |
| 8   | AV 1x150 (V-75) | 19               | compact |            |    | 60,654                          | 63,687                | 1,000                        |
| 9   | AV 1x185 (V-75) | 37               | compact |            |    | 75,357                          | 79,125                | 500                          |
| 10  | AV 1x240 (V-75) | 37               | compact |            |    | 96,976                          | 101,824               | 500                          |
| 11  | AV 1x300 (V-75) | 37               | compact |            |    | 120,227                         | 126,238               | 500                          |
| 12  | AV 1x400 (V-75) | 61               | compact |            |    | 159,459                         | 167,432               | 250                          |
| 13  | AV 1x500 (V-75) | 61               | compact |            |    | 195,733                         | 205,520               | 250                          |
| 14  | AV 1x630 (V-75) | 61               | compact |            |    | 244,477                         | 256,701               | 250                          |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

CADI-SUN, ngày 01 tháng 06 năm 2024



Phạm Lương Hòa



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®**

**CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, CỎ VỎ BỌC NGOÀI PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: AI/XLPE/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

| STT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |         |            |    | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|--------------|------------------|---------|------------|----|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |              | Dây pha          |         | Trung tính |    | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |              | Số sợi           | ĐK      | Số sợi     | ĐK |                                 |                       |                              |
| 1   | AXV 10       | 7                | compact |            |    | 7,804                           | 8,194                 | 500                          |
| 2   | AXV 16       | 7                | compact |            |    | 9,967                           | 10,465                | 500                          |
| 3   | AXV 25       | 7                | compact |            |    | 14,279                          | 14,993                | 3,000                        |
| 4   | AXV 35       | 7                | compact |            |    | 18,031                          | 18,932                | 3,000                        |
| 5   | AXV 50       | 7                | compact |            |    | 23,517                          | 24,693                | 3,000                        |
| 6   | AXV 70       | 19               | compact |            |    | 32,136                          | 33,742                | 2,000                        |
| 7   | AXV 95       | 19               | compact |            |    | 42,753                          | 44,890                | 2,000                        |
| 8   | AXV 120      | 19               | compact |            |    | 53,097                          | 55,751                | 1,000                        |
| 9   | AXV 150      | 19               | compact |            |    | 65,595                          | 68,875                | 1,000                        |
| 10  | AXV 185      | 37               | compact |            |    | 80,373                          | 84,392                | 1,000                        |
| 11  | AXV 240      | 37               | compact |            |    | 103,198                         | 108,358               | 1,000                        |
| 12  | AXV 300      | 37               | compact |            |    | 126,359                         | 132,677               | 1,000                        |
| 13  | AXV 400      | 61               | compact |            |    | 166,509                         | 174,834               | 1,000                        |
| 14  | AXV 500      | 61               | compact |            |    | 204,185                         | 214,394               | 1,000                        |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cáp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

CADI-SUN, ngày 01 tháng 06 năm 2024



Phạm Lương Hòa



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®**

**CÁP NHÔM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ NGOÀI PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: AI/XLPE/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

| STT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |         |            |    | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|--------------|------------------|---------|------------|----|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |              | Dây pha          |         | Trung tính |    | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |              | Số sợi           | ĐK      | Số sợi     | ĐK |                                 |                       |                              |
| 1   | AXV 4x10     | 7                | compact |            |    | 29,054                          | 30,507                | 2,000                        |
| 2   | AXV 4x16     | 7                | compact |            |    | 39,431                          | 41,402                | 2,000                        |
| 3   | AXV 4x25     | 7                | compact |            |    | 55,893                          | 58,688                | 2,000                        |
| 4   | AXV 4x35     | 7                | compact |            |    | 71,204                          | 74,764                | 1,000                        |
| 5   | AXV 4x50     | 7                | compact |            |    | 94,065                          | 98,768                | 1,000                        |
| 6   | AXV 4x70     | 19               | compact |            |    | 132,124                         | 138,730               | 1,000                        |
| 7   | AXV 4x95     | 19               | compact |            |    | 175,418                         | 184,189               | 500                          |
| 8   | AXV 4x120    | 19               | compact |            |    | 217,517                         | 228,392               | 500                          |
| 9   | AXV 4x150    | 19               | compact |            |    | 267,830                         | 281,222               | 500                          |
| 10  | AXV 4x185    | 37               | compact |            |    | 329,649                         | 346,131               | 500                          |
| 11  | AXV 4x240    | 37               | compact |            |    | 420,407                         | 441,427               | 250                          |
| 12  | AXV 4x300    | 37               | compact |            |    | 519,854                         | 545,847               | 250                          |
| 13  | AXV 4x400    | 61               | compact |            |    | 692,766                         | 727,404               | 250                          |
| 14  | AXV 4x500    | 61               | compact |            |    | 849,844                         | 892,336               | 250                          |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 06 năm 2024



Phạm Lương Hòa



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®**

**CÁP NGẮM NHÔM 4 RUỘT (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: AI/XLPE/ADSTA/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

| STT | Tên sản phẩm      | Kết cấu ruột dẫn |         |            |         | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|-------------------|------------------|---------|------------|---------|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |                   | Dây pha          |         | Trung tính |         | Giá bán sỉ<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |                   | Số sợi           | ĐK      | Số sợi     | ĐK      |                                 |                       |                              |
| 1   | ADSTA 3x16+1x10   | 7                | compact | 7          | compact | 49,701                          | 52,186                | 1,000                        |
| 2   | ADSTA 3x25+1x16   | 7                | compact | 7          | compact | 66,486                          | 69,811                | 1,000                        |
| 3   | ADSTA 3x35+1x16   | 7                | compact | 7          | compact | 78,630                          | 82,561                | 1,000                        |
| 4   | ADSTA 3x35+1x25   | 7                | compact | 7          | compact | 84,575                          | 88,804                | 1,000                        |
| 5   | ADSTA 3x50+1x25   | 7                | compact | 7          | compact | 102,709                         | 107,844               | 1,000                        |
| 6   | ADSTA 3x50+1x35   | 7                | compact | 7          | compact | 109,295                         | 114,760               | 1,000                        |
| 7   | ADSTA 3x70+1x35   | 19               | compact | 7          | compact | 154,992                         | 162,742               | 1,000                        |
| 8   | ADSTA 3x70+1x50   | 19               | compact | 7          | compact | 161,979                         | 170,078               | 1,000                        |
| 9   | ADSTA 3x95+1x50   | 19               | compact | 7          | compact | 197,305                         | 207,171               | 1,000                        |
| 10  | ADSTA 3x95+1x70   | 19               | compact | 19         | compact | 207,648                         | 218,031               | 1,000                        |
| 11  | ADSTA 3x120+1x70  | 19               | compact | 19         | compact | 246,058                         | 258,361               | 500                          |
| 12  | ADSTA 3x120+1x95  | 19               | compact | 19         | compact | 259,137                         | 272,093               | 500                          |
| 13  | ADSTA 3x150+1x70  | 19               | compact | 19         | compact | 288,816                         | 303,256               | 500                          |
| 14  | ADSTA 3x150+1x95  | 19               | compact | 19         | compact | 300,047                         | 315,049               | 500                          |
| 15  | ADSTA 3x150+1x120 | 19               | compact | 19         | compact | 313,779                         | 329,467               | 500                          |
| 16  | ADSTA 3x185+1x95  | 37               | compact | 19         | compact | 350,628                         | 368,159               | 500                          |
| 17  | ADSTA 3x185+1x120 | 37               | compact | 19         | compact | 366,889                         | 385,233               | 500                          |
| 18  | ADSTA 3x185+1x150 | 37               | compact | 19         | compact | 380,352                         | 399,370               | 250                          |
| 19  | ADSTA 3x240+1x120 | 37               | compact | 19         | compact | 439,033                         | 460,984               | 250                          |
| 20  | ADSTA 3x240+1x150 | 37               | compact | 19         | compact | 454,395                         | 477,115               | 250                          |
| 21  | ADSTA 3x240+1x185 | 37               | compact | 37         | compact | 470,101                         | 493,606               | 250                          |
| 22  | ADSTA 3x300+1x150 | 37               | compact | 19         | compact | 535,764                         | 562,552               | 250                          |
| 23  | ADSTA 3x300+1x185 | 37               | compact | 37         | compact | 554,228                         | 581,940               | 250                          |
| 24  | ADSTA 3x300+1x240 | 37               | compact | 37         | compact | 579,340                         | 608,307               | 250                          |
| 25  | ADSTA 3x400+1x240 | 61               | compact | 37         | compact | 713,741                         | 749,428               | 250                          |
| 26  | ADSTA 3x400+1x300 | 61               | compact | 37         | compact | 745,325                         | 782,591               | 250                          |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 06 năm 2024



Phạm Lương Hòa



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®**

**CÁP NGẮM NHÔM 4 RUỘT (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: AI/XLPE/ADSTA/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

| STT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |         |            |    | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|--------------|------------------|---------|------------|----|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |              | Dây pha          |         | Trung tính |    | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |              | Số sợi           | ĐK      | Số sợi     | ĐK |                                 |                       |                              |
| 1   | ADSTA 4x16   | 7                | compact |            |    | 53,009                          | 55,660                | 1,000                        |
| 2   | ADSTA 4x25   | 7                | compact |            |    | 71,978                          | 75,577                | 1,000                        |
| 3   | ADSTA 4x35   | 7                | compact |            |    | 89,092                          | 93,547                | 1,000                        |
| 4   | ADSTA 4x50   | 7                | compact |            |    | 116,046                         | 121,848               | 500                          |
| 5   | ADSTA 4x70   | 19               | compact |            |    | 171,512                         | 180,087               | 500                          |
| 6   | ADSTA 4x95   | 19               | compact |            |    | 219,529                         | 230,505               | 500                          |
| 7   | ADSTA 4x120  | 19               | compact |            |    | 270,795                         | 284,335               | 500                          |
| 8   | ADSTA 4x150  | 19               | compact |            |    | 327,834                         | 344,226               | 250                          |
| 9   | ADSTA 4x185  | 37               | compact |            |    | 395,999                         | 415,799               | 250                          |
| 10  | ADSTA 4x240  | 37               | compact |            |    | 498,740                         | 523,678               | 250                          |
| 11  | ADSTA 4x300  | 37               | compact |            |    | 601,896                         | 631,991               | 250                          |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cáp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 06 năm 2024



**Phạm Lương Hòa**



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®**

**CÁP NHÔM LỖI THÉP BỌC CÁCH ĐIỆN PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Fe/Al/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

| STT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |      |            |      | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|--------------|------------------|------|------------|------|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |              | Dây pha          |      | Trung tính |      | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |              | Số sợi           | ĐK   | Số sợi     | ĐK   |                                 |                       |                              |
| 1   | AsV 16/2.7   | 1                | 1.85 | 6          | 1.85 | 9,356                           | 9,824                 | 7,500                        |
| 2   | AsV 25/4.2   | 1                | 2.30 | 6          | 2.30 | 14,034                          | 14,736                | 5,500                        |
| 3   | AsV 35/6.2   | 1                | 2.80 | 6          | 2.80 | 19,128                          | 20,084                | 4,000                        |
| 4   | AsV 50/8.0   | 1                | 3.20 | 6          | 3.20 | 24,811                          | 26,052                | 3,100                        |
| 5   | AsV 70/11    | 1                | 3.80 | 6          | 3.80 | 33,693                          | 35,378                | 3,000                        |
| 6   | AsV 95/16    | 1                | 4.50 | 6          | 4.50 | 46,965                          | 49,314                | 2,700                        |
| 7   | AsV 120/19   | 7                | 1.85 | 26         | 2.40 | 55,956                          | 58,754                | 2,000                        |
| 8   | AsV 120/27   | 7                | 2.20 | 30         | 2.20 | 57,386                          | 60,255                | 2,000                        |
| 9   | AsV 150/19   | 7                | 1.85 | 24         | 2.80 | 68,181                          | 71,590                | 2,000                        |
| 10  | AsV 150/24   | 7                | 2.10 | 26         | 2.70 | 70,452                          | 73,974                | 2,000                        |
| 11  | AsV 150/34   | 7                | 2.50 | 30         | 2.50 | 75,461                          | 79,234                | 2,000                        |
| 12  | AsV 185/29   | 7                | 2.30 | 26         | 2.98 | 86,354                          | 90,672                | 1,000                        |
| 13  | AsV 185/43   | 7                | 2.80 | 30         | 2.80 | 93,003                          | 97,653                | 1,000                        |
| 14  | AsV 240/32   | 7                | 2.40 | 24         | 3.60 | 112,519                         | 118,144               | 1,000                        |
| 15  | AsV 240/56   | 7                | 3.20 | 30         | 3.20 | 120,761                         | 126,799               | 1,000                        |
| 16  | AsV 300/39   | 7                | 2.65 | 24         | 4.00 | 138,067                         | 144,971               | 1,000                        |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

CADI-SUN, ngày 01 tháng 06 năm 2024



Phạm Lương Hòa



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®**

**CÁP NHÔM BỀN ÉP VẠN XOẮN 2 RUỘT**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6447:1998

Quy cách: AI/XLPE

Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

| STT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |         |            |    | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|--------------|------------------|---------|------------|----|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |              | Dây pha          |         | Trung tính |    | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |              | Số sợi           | ĐK      | Số sợi     | ĐK |                                 |                       |                              |
| 1   | ABC 2x16     | 7                | compact |            |    | 16,584                          | 17,414                | 2,000                        |
| 2   | ABC 2x25     | 7                | compact |            |    | 23,121                          | 24,277                | 2,000                        |
| 3   | ABC 2x35     | 7                | compact |            |    | 30,028                          | 31,529                | 1,500                        |
| 4   | ABC 2x50     | 7                | compact |            |    | 40,915                          | 42,961                | 1,000                        |
| 5   | ABC 2x70     | 19               | compact |            |    | 56,846                          | 59,689                | 800                          |
| 6   | ABC 2x95     | 19               | compact |            |    | 77,364                          | 81,232                | 600                          |
| 7   | ABC 2x120    | 19               | compact |            |    | 95,375                          | 100,143               | 500                          |
| 8   | ABC 2x150    | 19               | compact |            |    | 116,671                         | 122,504               | 500                          |
| 9   | ABC 2x185    | 37               | compact |            |    | 145,303                         | 152,568               | 500                          |
| 10  | ABC 2x240    | 37               | compact |            |    | 184,902                         | 194,147               | 500                          |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bền ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

CADI-SUN, ngày 01 tháng 06 năm 2024



Phạm Lương Hòa





**CADI-SUN®**  
Dây điện tốt. Cáp điện bền

**CHẤT LƯỢNG**



BM-BG-A/1b-08



## BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

### CÁP NHÔM BỀN ÉP VẶN XOẮN 3 RUỘT

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6447:1998

Quy cách: AI/XLPE

Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

| STT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |         |            |    | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|--------------|------------------|---------|------------|----|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |              | Dây pha          |         | Trung tính |    | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |              | Số sợi           | ĐK      | Số sợi     | ĐK |                                 |                       |                              |
| 1   | ABC 3x16     | 7                | compact |            |    | 24,232                          | 25,444                | 2,000                        |
| 2   | ABC 3x25     | 7                | compact |            |    | 34,208                          | 35,918                | 2,000                        |
| 3   | ABC 3x35     | 7                | compact |            |    | 44,131                          | 46,338                | 1,500                        |
| 4   | ABC 3x50     | 7                | compact |            |    | 60,222                          | 63,233                | 1,000                        |
| 5   | ABC 3x70     | 19               | compact |            |    | 83,934                          | 88,131                | 800                          |
| 6   | ABC 3x95     | 19               | compact |            |    | 114,377                         | 120,096               | 600                          |
| 7   | ABC 3x120    | 19               | compact |            |    | 142,521                         | 149,647               | 500                          |
| 8   | ABC 3x150    | 19               | compact |            |    | 174,409                         | 183,129               | 500                          |
| 9   | ABC 3x185    | 37               | compact |            |    | 215,064                         | 225,817               | 500                          |
| 10  | ABC 3x240    | 37               | compact |            |    | 277,521                         | 291,397               | 500                          |

### CÁP NHÔM BỀN ÉP VẶN XOẮN 4 RUỘT

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6447:1998

Quy cách: AI/XLPE

Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

| STT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |         |            |    | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m) |
|-----|--------------|------------------|---------|------------|----|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |              | Dây pha          |         | Trung tính |    | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                              |
|     |              | Số sợi           | ĐK      | Số sợi     | ĐK |                                 |                       |                              |
| 1   | ABC 4x16     | 7                | compact |            |    | 31,728                          | 33,314                | 2,000                        |
| 2   | ABC 4x25     | 7                | compact |            |    | 45,106                          | 47,361                | 2,000                        |
| 3   | ABC 4x35     | 7                | compact |            |    | 58,880                          | 61,824                | 1,500                        |
| 4   | ABC 4x50     | 7                | compact |            |    | 80,207                          | 84,218                | 1,000                        |
| 5   | ABC 4x70     | 19               | compact |            |    | 111,871                         | 117,464               | 800                          |
| 6   | ABC 4x95     | 19               | compact |            |    | 152,520                         | 160,146               | 600                          |
| 7   | ABC 4x120    | 19               | compact |            |    | 189,041                         | 198,493               | 500                          |
| 8   | ABC 4x150    | 19               | compact |            |    | 231,394                         | 242,963               | 500                          |
| 9   | ABC 4x185    | 37               | compact |            |    | 286,486                         | 300,810               | 500                          |
| 10  | ABC 4x240    | 37               | compact |            |    | 368,551                         | 386,978               | 500                          |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bền ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

#### CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

CADI-SUN, ngày 01 tháng 06 năm 2024







**CADI-SUN®**

Dây điện tốt. Cấp điện bền

**CHẤT LƯỢNG**  
★★★★★

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

DÂY XÚP DINH

Tên chuẩn áp dụng: TCS 01:2012/CADI-SUN  
Quy cách: Cu/PVC  
Điện áp sử dụng: 250V

| STT | Tên sản phẩm | Đơn vị | Giá bán | Giá trị | Đơn vị | Giá bán | Giá trị |
|-----|--------------|--------|---------|---------|--------|---------|---------|
| 1   | VCMĐ 2x0.5   | 20     | 0.177   | 4.975   | 2.224  | 100     |         |
| 2   | VCMĐ 2x0.75  | 30     | 0.177   | 7.151   | 2.508  | 100     |         |
| 3   | VCMĐ 2x1.0   | 30     | 0.20    | 8.975   | 2.424  | 100     |         |
| 4   | VCMĐ 2x1.5   | 30     | 0.24    | 12.646  | 13.278 | 100     |         |
| 5   | VCMĐ 2x2.5   | 50     | 0.24    | 20.453  | 21.475 | 100     |         |

## DÂY DẪN DỤNG

| STT | Tên sản phẩm | Đơn vị | Giá bán | Giá trị | Đơn vị | Giá bán | Giá trị |
|-----|--------------|--------|---------|---------|--------|---------|---------|
| 1   | VCSF 1x0.5   | 20     | 0.177   | 2.473   | 2.586  | 200     |         |
| 2   | VCSF 1x0.75  | 30     | 0.177   | 3.553   | 3.731  | 200     |         |
| 3   | VCSF 1x1.0   | 30     | 0.20    | 4.402   | 4.822  | 200     |         |
| 4   | VCSF 1x1.5   | 30     | 0.24    | 6.269   | 6.582  | 100     |         |
| 5   | VCSF 1x2.5   | 50     | 0.24    | 10.210  | 10.720 | 100     |         |
| 6   | VCSF 1x4.0   | 62     | 0.30    | 16.229  | 17.040 | 100     |         |
| 7   | VCSF 1x6.0   | 80     | 0.30    | 24.820  | 26.080 | 100     |         |
| 8   | VCSF 1x10.0  | 140    | 0.30    | 43.837  | 46.028 | 100     |         |

(Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên hướng kính danh định khi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)





**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®**

**DÂY XÚP DÍNH**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCCS 01:2012/CADI-SUN  
Quy cách: Cu/PVC  
Điện áp sử dụng: 250V

| STT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |       |            |    | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m/cuộn) |
|-----|--------------|------------------|-------|------------|----|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|
|     |              | Dây pha          |       | Trung tính |    | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                                   |
|     |              | Số sợi           | ĐK    | Số sợi     | ĐK |                                 |                       |                                   |
| 1   | VCmD 2x0.5   | 20               | 0.177 |            |    | 4,975                           | 5,224                 | 100                               |
| 2   | VCmD 2x0.75  | 30               | 0.177 |            |    | 7,151                           | 7,508                 | 100                               |
| 3   | VCmD 2x1.0   | 30               | 0.20  |            |    | 8,975                           | 9,424                 | 100                               |
| 4   | VCmD 2x1.5   | 30               | 0.24  |            |    | 12,646                          | 13,278                | 100                               |
| 5   | VCmD 2x2.5   | 50               | 0.24  |            |    | 20,453                          | 21,475                | 100                               |

**DÂY ĐƠN MỀM**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-3/ IEC 60227-3  
Quy cách: Cu/PVC  
Điện áp sử dụng: 300/500V và 450/750V

| STT                                         | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |       |            |    | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m/cuộn) |
|---------------------------------------------|--------------|------------------|-------|------------|----|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|
|                                             |              | Dây pha          |       | Trung tính |    | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                                   |
|                                             |              | Số sợi           | ĐK    | Số sợi     | ĐK |                                 |                       |                                   |
| ĐIỆN ÁP 300/500V, DÙNG ĐỂ LẮP ĐẶT BÊN TRONG |              |                  |       |            |    |                                 |                       |                                   |
| 1                                           | VCSF 1x0.5   | 20               | 0.177 |            |    | 2,473                           | 2,596                 | 200                               |
| 2                                           | VCSF 1x0.75  | 30               | 0.177 |            |    | 3,553                           | 3,731                 | 200                               |
| 3                                           | VCSF 1x1.0   | 30               | 0.20  |            |    | 4,402                           | 4,622                 | 200                               |
| ĐIỆN ÁP 450/750V, DÙNG ĐỂ LẮP ĐẶT CÓ ĐỊNH   |              |                  |       |            |    |                                 |                       |                                   |
| 4                                           | VCSF 1x1.5   | 30               | 0.24  |            |    | 6,269                           | 6,582                 | 100                               |
| 5                                           | VCSF 1x2.5   | 50               | 0.24  |            |    | 10,210                          | 10,720                | 100                               |
| 6                                           | VCSF 1x4.0   | 52               | 0.30  |            |    | 16,229                          | 17,040                | 100                               |
| 7                                           | VCSF 1x6.0   | 80               | 0.30  |            |    | 24,820                          | 26,060                | 100                               |
| 8                                           | VCSF 1x10.0  | 140              | 0.30  |            |    | 43,837                          | 46,028                | 100                               |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cáp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

CADI-SUN, ngày 01 tháng 06 năm 2024



Phạm Lương Hòa



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®**

**CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC**

Tiêu chuẩn áp dụng: **AS/NZS 5000.1:2005**

Quy cách: **Cu/PVC**

Điện áp sử dụng: **0.6/1kV**

| STT | Tên sản phẩm     | Kết cấu ruột dẫn |         |            |    | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m/cuộn) |
|-----|------------------|------------------|---------|------------|----|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|
|     |                  | Dây pha          |         | Trung tính |    | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                                   |
|     |                  | Số sợi           | ĐK      | Số sợi     | ĐK |                                 |                       |                                   |
| 1   | CV 1x1.5 (V-75)  | 7                | 0.52    |            |    | 6,663                           | 6,996                 | 100                               |
| 2   | CV 1x2.5 (V-75)  | 7                | 0.67    |            |    | 10,758                          | 11,296                | 100                               |
| 3   | CV 1x4.0 (V-75 ) | 7                | 0.85    |            |    | 17,472                          | 18,346                | 100                               |
| 4   | CV 1x6.0 (V-75 ) | 7                | 1.04    |            |    | 25,424                          | 26,695                | 100                               |
| 5   | CV 1x10 (V-75 )  | 7                | compact |            |    | 41,177                          | 43,236                | 100                               |

**DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM**

Tiêu chuẩn áp dụng: **TCVN 6610-5/ IEC 60227-5**

Quy cách: **Cu/PVC/PVC**

Điện áp sử dụng: **300/500V**

| STT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |       |            |    | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m/cuộn) |
|-----|--------------|------------------|-------|------------|----|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|
|     |              | Dây pha          |       | Trung tính |    | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                                   |
|     |              | Số sợi           | ĐK    | Số sợi     | ĐK |                                 |                       |                                   |
| 1   | VCTFK 2x0.75 | 30               | 0.177 |            |    | 7,985                           | 8,385                 | 100 & 200                         |
| 2   | VCTFK 2x1.0  | 30               | 0.20  |            |    | 9,856                           | 10,349                | 100 & 200                         |
| 3   | VCTFK 2x1.5  | 30               | 0.24  |            |    | 13,654                          | 14,336                | 100 & 200                         |
| 4   | VCTFK 2x2.5  | 50               | 0.24  |            |    | 22,125                          | 23,231                | 100 & 200                         |
| 5   | VCTFK 2x4.0  | 52               | 0.30  |            |    | 35,033                          | 36,785                | 100 & 200                         |
| 6   | VCTFK 2x6.0  | 80               | 0.30  |            |    | 52,788                          | 55,427                | 100 & 200                         |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 06 năm 2024



**Phạm Lương Hòa**



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®**

**DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-5/ IEC 60227-5

Quy cách: Cu/PVC/PVC

Điện áp sử dụng: 300/500V

| STT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |       |            |    | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m/cuộn) |
|-----|--------------|------------------|-------|------------|----|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|
|     |              | Dây pha          |       | Trung tính |    | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                                   |
|     |              | Số sợi           | ĐK    | Số sợi     | ĐK |                                 |                       |                                   |
| 1   | VCTF 2x0.75  | 30               | 0.177 |            |    | 8,829                           | 9,270                 | 200                               |
| 2   | VCTF 2x1.0   | 30               | 0.20  |            |    | 10,769                          | 11,308                | 200                               |
| 3   | VCTF 2x1.5   | 30               | 0.24  |            |    | 14,893                          | 15,637                | 200                               |
| 4   | VCTF 2x2.5   | 50               | 0.24  |            |    | 23,952                          | 25,149                | 200                               |
| 5   | VCTF 2x4.0   | 52               | 0.30  |            |    | 37,551                          | 39,428                | 200                               |
| 6   | VCTF 2x6.0   | 80               | 0.30  |            |    | 56,080                          | 58,884                | 200                               |

**DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-5/ IEC 60227-5

Quy cách: Cu/PVC/PVC

Điện áp sử dụng: 300/500V

| STT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |       |            |    | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m/cuộn) |
|-----|--------------|------------------|-------|------------|----|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|
|     |              | Dây pha          |       | Trung tính |    | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                                   |
|     |              | Số sợi           | ĐK    | Số sợi     | ĐK |                                 |                       |                                   |
| 1   | VCTF 3x0.75  | 30               | 0.177 |            |    | 12,285                          | 12,900                | 200                               |
| 2   | VCTF 3x1.0   | 30               | 0.20  |            |    | 15,250                          | 16,013                | 200                               |
| 3   | VCTF 3x1.5   | 30               | 0.24  |            |    | 21,213                          | 22,274                | 200                               |
| 4   | VCTF 3x2.5   | 50               | 0.24  |            |    | 34,659                          | 36,392                | 200                               |
| 5   | VCTF 3x4.0   | 52               | 0.30  |            |    | 53,690                          | 56,375                | 200                               |
| 6   | VCTF 3x6.0   | 80               | 0.30  |            |    | 81,388                          | 85,457                | 200                               |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 06 năm 2024



Phạm Lương Hòa





**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®**

**DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-5/ IEC 60227-5  
Quy cách: Cu/PVC/PVC  
Điện áp sử dụng: 300/500V

| STT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |       |            |    | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m/cuộn) |
|-----|--------------|------------------|-------|------------|----|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|
|     |              | Dây pha          |       | Trung tính |    | Giá bán sỉ<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                                   |
|     |              | Số sợi           | ĐK    | Số sợi     | ĐK |                                 |                       |                                   |
| 1   | VCTF 4x0.75  | 30               | 0.177 |            |    | 15,868                          | 16,662                | 200                               |
| 2   | VCTF 4x1.0   | 30               | 0.20  |            |    | 19,824                          | 20,815                | 200                               |
| 3   | VCTF 4x1.5   | 30               | 0.24  |            |    | 27,816                          | 29,207                | 200                               |
| 4   | VCTF 4x2.5   | 50               | 0.24  |            |    | 45,157                          | 47,415                | 200                               |
| 5   | VCTF 4x4.0   | 52               | 0.30  |            |    | 70,522                          | 74,049                | 200                               |
| 6   | VCTF 4x6.0   | 80               | 0.30  |            |    | 106,821                         | 112,162               | 200                               |

**DÂY TRÒN 5 RUỘT MỀM**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-5/ IEC 60227-5  
Quy cách: Cu/PVC/PVC  
Điện áp sử dụng: 300/500V

| STT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |       |            |    | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m/cuộn) |
|-----|--------------|------------------|-------|------------|----|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|
|     |              | Dây pha          |       | Trung tính |    | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                                   |
|     |              | Số sợi           | ĐK    | Số sợi     | ĐK |                                 |                       |                                   |
| 1   | VCTF 5x0.75  | 30               | 0.177 |            |    | 20,564                          | 21,593                | 200                               |
| 2   | VCTF 5x1.0   | 30               | 0.20  |            |    | 25,347                          | 26,614                | 200                               |
| 3   | VCTF 5x1.5   | 30               | 0.24  |            |    | 35,888                          | 37,682                | 200                               |
| 4   | VCTF 5x2.5   | 50               | 0.24  |            |    | 57,787                          | 60,677                | 200                               |
| 5   | VCTF 5x4.0   | 52               | 0.30  |            |    | 90,165                          | 94,673                | 200                               |
| 6   | VCTF 5x6.0   | 80               | 0.30  |            |    | 135,912                         | 142,708               | 200                               |

**DÂY ĐƠN LỖI ĐỒNG 1 SỢI CỨNG**

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-3/ IEC 60227-3  
Quy cách: Cu/PVC  
Điện áp sử dụng: 450/750V

| STT | Tên sản phẩm | Kết cấu ruột dẫn |      |            |    | Đơn giá<br>(Đã bao gồm VAT 10%) |                       | Chiều dài<br>đóng gói<br>(m/cuộn) |
|-----|--------------|------------------|------|------------|----|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|
|     |              | Dây pha          |      | Trung tính |    | Giá bán si<br>(VNĐ/m)           | Giá bán lẻ<br>(VNĐ/m) |                                   |
|     |              | Số sợi           | ĐK   | Số sợi     | ĐK |                                 |                       |                                   |
| 1   | VCSH 1x1.5   | 1                | 1.38 |            |    | 6,474                           | 6,798                 | 200                               |
| 2   | VCSH 1x2.5   | 1                | 1.75 |            |    | 10,303                          | 10,818                | 200                               |
| 3   | VCSH 1x4.0   | 1                | 2.25 |            |    | 16,761                          | 17,599                | 200                               |
| 4   | VCSH 1x6.0   | 1                | 2.77 |            |    | 25,136                          | 26,393                | 100                               |

**Ghi chú:** Các sản phẩm có tiết diện  $\geq 10\text{mm}^2$ , ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

**CADI-SUN cam kết**

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: [www.cadisun.com.vn](http://www.cadisun.com.vn)

**CADI-SUN**, ngày 01 tháng 06 năm 2024

